

Số: 899/BGDĐT-GDĐH

V/v Hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học hệ
chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh
trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ
chính quy năm 2018

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2018

Kính gửi:

- Các đại học, học viện, trường đại học;
- Các trường cao đẳng, trường trung cấp tuyển sinh nhóm ngành đào tạo giáo viên;
- Các sở giáo dục và đào tạo.

Ngày 01 tháng 3 năm 2018, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT sửa đổi tên và bổ sung, sửa đổi một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế tuyển sinh).

Quy chế tuyển sinh quy định về việc tuyển sinh đại học hệ chính quy (ĐH); tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy (CĐSP, TCSP). Để thống nhất triển khai thực hiện Quy chế tuyển sinh, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn các đại học, học viện, các trường đại học; các trường cao đẳng, trường trung cấp tuyển sinh nhóm ngành đào tạo giáo viên (gọi chung là trường), các sở giáo dục và đào tạo (GDĐT) một số nội dung sau:

I. Tổ chức tuyển sinh

1. Các Sở giáo dục và đào tạo:

a) Sử dụng tài khoản và mật khẩu đã được cấp trong quá trình tổ chức thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia, xét công nhận tốt nghiệp THPT để nhập dữ liệu phục vụ công tác tuyển sinh ĐH, CĐSP, TCSP;

b) Tổ chức thực hiện rà soát, xác định khu vực ưu tiên cho các trường THPT và tương đương tại địa phương theo các quy định hiện hành;

c) Chỉ đạo các đơn vị thu nhận “Phiếu đăng ký dự thi THPT quốc gia và xét tuyển vào đại học, cao đẳng, trung cấp*” (ĐKDT) và “Phiếu điều chỉnh nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào đại học, cao đẳng, trung cấp*” (ĐKXT) (gọi chung là điểm thu nhận hồ sơ); chuẩn bị đủ cơ sở vật chất, thiết bị và cử cán bộ có năng lực, nắm vững Quy chế thi THPT quốc gia và Quy chế tuyển

sinh để hướng dẫn, hỗ trợ thí sinh; nhập thông tin Phiếu ĐKDT và Phiếu ĐKXT (Phụ lục 2) vào cơ sở dữ liệu của Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT; đảm bảo quy trình, thời hạn thực hiện công việc theo kế hoạch chung về tuyển sinh quy định tại Phụ lục 1;

d) Hướng dẫn thí sinh sử dụng tài khoản và mật khẩu cá nhân đã được cấp để truy cập vào Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT nhằm kiểm tra thông tin cá nhân và thực hiện điều chỉnh ĐKXT trực tuyến;

đ) Hướng dẫn thí sinh có nhu cầu thực hiện điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT sau khi có kết quả thi THPT quốc gia. Mỗi thí sinh chỉ được điều chỉnh ĐKXT **01 lần** trong thời gian quy định và chỉ được sử dụng một trong hai phương thức: trực tuyến hoặc bằng Phiếu ĐKXT.

- Điều chỉnh bằng phương thức trực tuyến: thí sinh sử dụng tài khoản và mật khẩu cá nhân đã được cấp để thực hiện việc điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT. Lưu ý thí sinh: phương thức này chỉ chấp nhận khi số lượng nguyện vọng sau khi điều chỉnh không lớn hơn số lượng nguyện vọng đã đăng ký ban đầu trong Phiếu ĐKDT;

- Điều chỉnh bằng Phiếu ĐKXT: thí sinh được điều chỉnh tăng thêm số lượng nguyện vọng so với số lượng nguyện vọng đã đăng ký ban đầu trong Phiếu ĐKDT và phải nộp bổ sung lệ phí cho số nguyện vọng tăng thêm theo quy định. Thí sinh phải điền đầy đủ thông tin vào Phiếu ĐKXT và gửi trực tiếp về điểm thu nhận hồ sơ để cán bộ máy tính cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT. Lưu ý thí sinh ghi đúng mã trường, mã ngành/nhóm ngành, mã tổ hợp xét tuyển theo quy định của trường. Nguyện vọng nào ghi không đúng sẽ không được hệ thống phần mềm chấp nhận và bị loại. Điểm thu nhận hồ sơ phải yêu cầu thí sinh kiểm tra kết quả điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT trong thời gian quy định và đề nghị điều chỉnh sai sót, nếu có.

e) Cập nhật Phiếu ĐKXT của thí sinh và chịu trách nhiệm về thông tin đã cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT; trong trường hợp nhập sai thông tin so với Phiếu ĐKXT của thí sinh thì phải điều chỉnh lại khi thí sinh đề nghị và lưu bản đề nghị điều chỉnh sai sót của thí sinh;

g) Chỉ đạo các trường THPT mở các phòng máy tính có nối mạng internet để thí sinh sử dụng thực hiện điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT trực tuyến.

2. Các trường đại học; cao đẳng, trung cấp đào tạo giáo viên

a) Mỗi trường được gán 01 mã số và cấp một tài khoản (tên truy cập và mật khẩu) để sử dụng trong công tác tuyển sinh ĐH, CĐSP, TCSP;

b) Thực hiện đúng lịch tuyển sinh quy định tại Phụ lục 1 của Hướng dẫn này;

c) Tổ chức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào các ngành học của trường theo quy định tại mục III của Hướng dẫn này;

d) Trong đợt 1, các trường có thủ tục sơ tuyển; các trường tổ chức thi đánh giá năng lực chuyên biệt hoặc có môn thi năng khiếu kết hợp với sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Quy chế tuyển sinh phải hoàn thành việc cập nhật kết quả vào cơ sở dữ liệu của Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT trước ngày 14 tháng 7 năm 2018; trong các đợt xét tuyển bổ sung (nếu có) phải hoàn thành việc cập nhật kết quả vào cơ sở dữ liệu của Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT trước khi xét tuyển. Các thông tin cập nhật gồm:

- Danh sách các thí sinh đã đạt yêu cầu sơ tuyển;
- Danh sách các thí sinh đã đạt yêu cầu đánh giá năng lực chuyên biệt hoặc đạt yêu cầu môn năng khiếu.

đ) Các trường công khai mức điểm nhận ĐKXT đối với các tổ hợp xét tuyển khác nhau sau khi có kết quả thi THPT quốc gia và các điều kiện khác không trái với Quy chế tuyển sinh.

Mức điểm tối thiểu của từng bài thi/môn thi của tổ hợp dùng để xét tuyển do các trường quy định nhưng không trái với Quy chế thi THPT quốc gia và xét công nhận tốt nghiệp THPT và nêu rõ trong đề án tuyển sinh;

Các trường tuyển sinh ngành đào tạo giáo viên phải công khai mức điểm nhận ĐKXT đối với các tổ hợp xét tuyển khác nhau sau khi có kết quả thi THPT quốc gia và phù hợp với ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định và các điều kiện khác không trái với Quy chế tuyển sinh

e) Trong thời gian thí sinh điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT các trường không cập nhật, không công bố thông tin thí sinh ĐKXT vào trường;

g) Các trường phải bố trí bộ phận thường trực gồm các cán bộ có năng lực, có kinh nghiệm trong công tác tuyển sinh, nắm vững quy chế để giải đáp các thắc mắc liên quan đến công tác xét tuyển của trường và chế độ ưu tiên trong tuyển sinh;

h) Tạo điều kiện hỗ trợ thí sinh được sử dụng các phòng máy tính nối mạng internet của trường để thực hiện việc điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT bằng phương thức trực tuyến (nếu thí sinh có nhu cầu).

II. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

1. Các văn bản quy định về chế độ ưu tiên khu vực theo hộ khẩu thường trú quy định tại gạch đầu dòng thứ 4 điểm b khoản 4 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh, gồm:

Các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013, Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 19/3/2014 và Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; Quyết định 73/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Bộ trưởng, chủ nhiệm ủy ban dân tộc về việc điều chỉnh khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc miền núi. Quyết định này thay thế nội dung các xã tương ứng trong quyết định 447/QĐ-UBND; Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015 được quy định tại Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 2311/QĐ-TTg ngày 18/12/2015 về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Kiên Giang, Quyết định số 2312/QĐ-TTg ngày 18/12/2015 về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Khánh Hòa; Quyết định số 202/QĐ-TTg ngày 01/2/2016 về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Bình Thuận, Quyết định số 810/QĐ-TTg ngày 13/5/2016 về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 1900/QĐ-TTg ngày 04/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Sóc Trăng; Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1859/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc thành phố Hải Phòng; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015 được quy định tại Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 08/04/2014 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 được quy định tại Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 203/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 năm 2015; Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 năm 2015; Quyết định 75/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Bộ trưởng, chủ nhiệm Ủy ban dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016; Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 19/04/2017 của Bộ trưởng, chủ nhiệm Ủy ban dân tộc về việc phê duyệt bổ sung danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016; Quyết định

900/QĐ-TTg ngày 20/06/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Bộ trưởng, chủ nhiệm Ủy ban dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 23/01/2018 về việc công nhận xã an toàn khu tại tỉnh Ninh Bình, Quyết định 2475/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 về việc công nhận Xã An toàn khu và Vùng An toàn khu ở tỉnh Lạng Sơn.

2. Ưu tiên khu vực đối với thí sinh học tại các trường THPT và tương đương có sự thay đổi chế độ ưu tiên

Đối với các trường THPT do thay đổi địa giới hành chính, chuyển địa điểm hoặc thay đổi cấp hành chính, chính sách dẫn đến thay đổi mức ưu tiên khu vực thì mỗi giai đoạn hưởng mức ưu tiên khác nhau, trường sẽ được gán một mã trường khác nhau cùng với một mức ưu tiên khu vực phù hợp. Thí sinh căn cứ thời gian học tập tại trường THPT chọn và điền đúng mã trường theo các giai đoạn để được hưởng đúng mức ưu tiên theo khu vực (Ví dụ: Trường THPT Nguyễn Đình Liễn từ năm 2013 về trước đóng trên địa bàn Xã Cẩm Huy, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh thuộc KV2-NT, từ năm 2014 Trường chuyển đến địa bàn Xã Cẩm Dương, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh thuộc KV1. Vậy Trường này sẽ được gán 2 mã khác nhau: Mã 068 - gán cho Trường trong thời gian từ năm 2013 về trước; Mã 053 - gán cho Trường trong thời gian từ năm 2014 đến nay. Nếu thí sinh học tại Trường này từ năm 2013 đến năm 2015, lớp 10 sẽ khai mã trường là 068, lớp 11 và lớp 12 khai mã trường là 053).

3. Hồ sơ để được hưởng ưu tiên theo đối tượng

- Bản photocopy Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên;
- Đối với thí sinh là người dân tộc thiểu số, giấy chứng nhận để hưởng đối tượng ưu tiên 01 là Bản photocopy giấy khai sinh trên đó ghi rõ dân tộc thuộc dân tộc thiểu số và hộ khẩu thường trú hoặc giấy tờ hợp pháp minh chứng thí sinh có hộ khẩu thường trú trên 18 tháng (tính đến ngày thi đầu tiên của Kỳ thi THPT Quốc gia) tại Khu vực 1 trong thời gian học THPT.
- Đối với thí sinh thuộc đối tượng người có công với cách mạng hoặc con của người có công với cách mạng, giấy chứng nhận để hưởng ưu tiên là Bản photocopy Quyết định trợ cấp, phụ cấp đối với người có công của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội. Thí sinh xuất trình bản chính của các giấy tờ nói trên để các trường đối chiếu khi làm thủ tục nhập học.

4. Xác định mức điểm ưu tiên:

Mức điểm ưu tiên xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh được tính theo thang điểm 10 trên tổng điểm tối đa của 3 bài thi/môn thi trong tổ hợp xét tuyển là 30. Nếu trường xét tuyển với thang điểm khác với thang điểm này (ví dụ trường nhân hệ số môn chính trong tổ hợp xét tuyển) thì phải qui đổi mức điểm ưu tiên tương ứng với thang điểm mới và công bố trong Đề án tuyển sinh trước khi thí sinh đăng ký dự thi.

III. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

1. Các ngành xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

a) Đối với thí sinh đoạt giải Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia:

- Danh mục các ngành đúng hoặc ngành gần với môn thi học sinh giỏi (HSG) quốc gia được xác định tại Phụ lục 6, Phụ lục 7. Các trường có thể bổ sung thêm các ngành đúng và ngành gần đối với từng môn thi HSG quốc gia phù hợp với yêu cầu đầu vào các ngành đào tạo của trường, nhưng phải công bố trong Đề án tuyển sinh;

- Nếu không tiếp tục xét tuyển thẳng vào một số ngành đúng hoặc ngành gần với môn thi HSG quốc gia, các trường phải thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của trường và phương tiện thông tin đại chúng khác ít nhất 3 năm trước khi áp dụng.

b) Đối với thí sinh đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia

Căn cứ vào kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh đoạt giải và danh mục các ngành đúng, ngành gần quy định tại Phụ lục 6, Phụ lục 7, các trường ĐH, CĐ, TC xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với kết quả dự án hoặc đề tài mà thí sinh đoạt giải.

c) Đối với thí sinh đạt giải kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế:

Căn cứ Đề án tuyển sinh đã công bố về chỉ tiêu, tiêu chí, phạm vi ngành nghề, chương trình định hướng đào tạo các trường xét tuyển đối với thí sinh đạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế, nếu có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của pháp luật.

d) Các trường công bố công khai chỉ tiêu, tiêu chí, phạm vi ngành nghề, chương trình định hướng đào tạo để xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển trong Đề án tuyển sinh của trường.

2. Tổ chức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

- a) Nguyên tắc: xét tuyển vào ngành đứng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần;
- b) Tiêu chí, quy trình xét và xếp ngành học xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển của trường phải được công bố trong Đề án tuyển sinh; thực hiện theo lịch tuyển sinh được quy định tại Phụ lục 1;
- c) Thí sinh phải tìm hiểu kỹ thông tin về điều kiện, hồ sơ và nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định chung của Bộ GDĐT; theo hướng dẫn chi tiết của từng trường và nộp hồ sơ về Sở GDĐT trong thời gian quy định.

3. Đăng ký xét tuyển thẳng

a) Thí sinh phải nộp hồ sơ ĐKXT thẳng tại sở GDĐT trước ngày 20/5/2018:

- Hồ sơ của thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, l khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (Phụ lục 3);

+ Ít nhất một trong các bản photocopy sau: chứng nhận là thành viên tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế hoặc chứng nhận là thành viên đội tuyển tham dự cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc tế (có tên trong danh sách của Bộ GDĐT); Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải quốc tế về thể dục thể thao, năng khiếu nghệ thuật; Giấy chứng nhận đoạt giải kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác;

+ Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6.

- Hồ sơ của thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy định tại điểm i, khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (Phụ lục 4);

+ Bản photocopy học bạ 3 năm học THPT;

+ Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6;

+ Bản photocopy hộ khẩu thường trú.

b) Sau khi có thông báo trúng tuyển của trường, thí sinh phải nộp bản chính giấy chứng nhận đoạt giải để xác nhận nhập học trong thời gian quy định (thời gian tính theo dấu bưu điện nếu nộp qua bưu điện bằng thư chuyển phát nhanh).

4. Đăng ký ưu tiên xét tuyển

Thí sinh thuộc diện quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì phải ĐKDT theo quy định và phải nộp hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển tại sở GDĐT trước ngày 20/5/2018. Hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển gồm:

- a) Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển (Phụ lục 5);
- b) Ít nhất một trong các bản photocopy sau: Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải quốc tế về thể dục thể thao, năng khiếu nghệ thuật, Giấy chứng nhận đoạt giải kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế.

5. Trách nhiệm của các sở GDĐT:

- a) Hướng dẫn các trường THPT có thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển khai phiếu theo quy định;
- b) Trước ngày 01/6/2018, gửi hồ sơ xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển kèm theo danh sách (Phụ lục 8, Phụ lục 9, Phụ lục 10, Phụ lục 11) cho các trường có thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển.

6. Trách nhiệm của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp:

a) Căn cứ quy định của Quy chế tuyển sinh, và danh mục ngành đào tạo được xét tuyển thẳng theo quy định tại Phụ lục 6, Phụ lục 7 của Hướng dẫn này, các trường quy định cụ thể ngành thí sinh được xét tuyển thẳng tương ứng với loại giải và môn thi của thí sinh đoạt giải; quy định cụ thể về ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng; quy trình xét xếp ngành học xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển của trường, công bố công khai trong đề án tuyển sinh trước ngày thí sinh đăng ký dự thi THPT quốc gia;

b) Trước 17 giờ 00 ngày 18/7/2018 các trường tổ chức xét tuyển thẳng thí sinh theo quy định, cập nhật danh sách trúng tuyển vào cơ sở dữ liệu của Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT và gửi kết quả xét tuyển thẳng cho các sở GDĐT để thông báo cho thí sinh;

c) Tổ chức xét tuyển cho những thí sinh thuộc diện ưu tiên xét tuyển đã đăng ký vào trường theo lịch tuyển sinh;

d) Báo cáo kết quả xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển về Bộ GDĐT (Vụ Giáo dục Đại học) trước ngày 24/7/2018.

Bộ GDĐT yêu cầu các trường, các sở GDĐT quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các nội dung hướng dẫn trên đây.

Bộ GDĐT sẽ tổ chức kiểm tra các trường có dấu hiệu vi phạm Quy chế tuyển sinh, vi phạm trong thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh và xử lý theo các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị báo cáo kịp thời về Bộ GDĐT (Vụ Giáo dục Đại học) theo điện thoại số: 04.38692392; địa chỉ Email: nmhung@moet.gov.vn để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để phối hợp);
- UBND tỉnh, thành phố (để phối hợp);
- VP Chính phủ (để b/c);
- Ban Tuyên giáo TW (để b/c);
- Các bộ, ngành (để phối hợp);
- UBND các tỉnh, thành phố (để phối hợp);
- Các Cục, Vụ, Viện, TTr. (để thực hiện);
- Lưu : VP, Vụ GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Nguyễn Văn Phúc

Phụ lục 1

**LỊCH TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY;
TUYỂN SINH CAO ĐẲNG, TUYỂN SINH TRUNG CẤP NHÓM NGÀNH ĐÀO TẠO
GIÁO VIÊN HỆ CHÍNH QUY NĂM 2018**

(Kèm theo Công văn số: 899 /BGDDT-GDDH ngày 9/3/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung công tác	Đơn vị chủ trì	Đơn vị tham gia	Thời gian thực hiện
1	Ban hành Quy chế tuyển sinh	Bộ GDĐT	Sở GDĐT, trường ĐH, CĐSP, TCSP	Trước 10/03
2	Các trường ĐH, CĐ, TC nhận tài khoản để cập nhật thông tin tuyển sinh của trường lên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT	Trường ĐH, CĐSP, TCSP	Vụ GDĐH Cục CNTT	Trước ngày 15/3
3	Các trường ĐH, CĐ, TC công bố Đề án tuyển sinh năm 2018 và cập nhật thông tin tuyển sinh của trường lên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT	Trường ĐH, CĐSP, TCSP	Vụ GDĐH Cục CNTT	Trước ngày 20/3
4	Tập huấn quy chế tuyển sinh ĐH, CĐSP, TCSP	Vụ GDĐH	Cục QLCL, Lãnh đạo và cán bộ tuyển sinh các Sở GDĐT; Trường ĐH, CĐSP, TCSP	Trước ngày 31/3
5	Tập huấn công tác tuyển sinh ĐH, CĐSP, TCSP	Sở GDĐT	Điểm thu nhận hồ sơ	Trước ngày 31/3
6	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự thi của thí sinh; nhập thông tin ĐKDT, ĐKXT đợt 1 của thí sinh vào cơ sở dữ liệu của Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT	Sở GDĐT, Điểm thu nhận hồ sơ	Các đối tượng dự thi THPT	Từ 1/4 đến 20/4
7	Các trường ĐH, CĐSP, TCSP tải dữ liệu thí sinh ĐKXT từ Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT để tham khảo	Trường ĐH, CĐSP, TCSP	Vụ GDĐH Cục CNTT	Từ 10/5 đến 31/5
8	Thí sinh gửi Hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển về sở GDĐT	Thí sinh	Sở GDĐT	Trước ngày 20/5
9	Sở GDĐT gửi Hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đến các trường ĐH, CĐSP, TCSP	Sở GDĐT	Trường ĐH, CĐSP, TCSP	Trước ngày 01/6

TT	Nội dung công tác	Đơn vị chủ trì	Đơn vị tham gia	Thời gian thực hiện
10	Các trường ĐH, CĐSP, TCSP tổ chức xét tuyển thẳng thí sinh theo quy định, cập nhật danh sách trúng tuyển vào cơ sở dữ liệu của Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT và gửi kết quả xét tuyển thẳng cho các sở GDĐT để thông báo cho thí sinh	Trường ĐH, CĐSP, TCSP	Thí sinh Sở GDĐT	Trước 17 giờ 00 ngày 18/7
11	Thí sinh trúng tuyển thẳng gửi Hồ sơ và xác nhận nhập học tại các trường	Thí sinh	Trường ĐH, CĐSP, TCSP	Trước ngày 23/7
12	Các trường báo cáo kết quả xét tuyển thẳng	Trường ĐH, CĐ, TC	Vụ GDĐH	Trước 17 giờ 00 ngày 24/7
13	Các trường cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT kết quả sơ tuyển, kết quả thi đánh giá năng lực chuyên biệt, kết quả thi các môn năng khiếu (nếu có)	Trường ĐH, CĐSP, TCSP	Vụ GDĐH Cục CNTT	Trước ngày 14/7 đối với xét tuyển đợt 1 và trước các đợt xét tuyển bổ sung do trường quy định
14	Bộ GDĐT công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào khối ngành đào tạo giáo viên	Vụ GDĐH	Cục QLCL, Vụ GDTH, Vụ GDTX, Thanh tra, Vụ Pháp chế, Cục nhà giáo và QLCBGD Các trường ĐH, CĐSP, TCSP	Trước ngày 18/7
15	Các trường ĐH, CĐSP, TCSP điều chỉnh, công bố mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT và trang thông tin điện tử của trường	Trường ĐH, CĐSP, TCSP	Vụ GDĐH	Trước ngày 19/7
16	Thí sinh thực hiện điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT theo phương thức trực tuyến	Thí sinh, Điểm thu nhận hồ sơ	Vụ GDĐH Cục CNTT Sở GDĐT	Từ 19/7 đến 17 giờ 00 ngày 26/7

TT	Nội dung công tác	Đơn vị chủ trì	Đơn vị tham gia	Thời gian thực hiện
17	Thí sinh thực hiện điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT bằng Phiếu ĐKXT	Thí sinh, Điểm thu nhận hồ sơ	Vụ GDĐH Cục CNTT Sở GDĐT	Từ 19/7 đến 17 giờ 00 ngày 28/7
18	Thí sinh kiểm tra kết quả điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT và đề nghị điều chỉnh sai sót nếu có (chỉ áp dụng đối với thí sinh điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT bằng phiếu)	Thí sinh	Điểm thu nhận hồ sơ	Trước 17 giờ 00 ngày 30/7
19	Điểm thu nhận hồ sơ hoàn thành việc cập nhật thông tin về điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT của tất cả thí sinh vào cơ sở dữ liệu của Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT	Sở GDĐT, Điểm thu nhận hồ sơ	Thí sinh	Trước 17 giờ 00 ngày 31/7
20	Thực hiện quy trình xét tuyển đợt 1 theo Quy chế tuyển sinh	Trường ĐH, CĐSP, TCSP	Vụ GDĐH, Cục CNTT, Cục QLCL Vụ GDTH, Vụ GDTX	Từ 3/8 đến 17 giờ 00 ngày 5/8
21	Các trường ĐH, CĐSP, TCSP công bố kết quả trúng tuyển đợt 1	Trường ĐH, CĐSP, TCSP	Thí sinh Vụ GDĐH	Trước 17 giờ 00 ngày 6/8
22	Thí sinh xác nhận nhập học đợt 1	Thí sinh Trường ĐH, CĐSP, TCSP	Vụ GDĐH	Trước 17 giờ 00 ngày 12/8 (tính theo dấu bưu điện)
23	Các trường ĐH, CĐSP, TCSP cập nhật thông tin thí sinh xác nhận nhập học vào cơ sở dữ liệu của Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT	Trường ĐH, CĐSP, TCSP		Trước 17 giờ 00 ngày 16/8
24	Các trường ĐH, CĐSP, TCSP xét tuyển bổ sung (các trường chủ động công bố lịch tuyển sinh bổ sung trước 10 ngày so với ngày xét tuyển)	Trường ĐH, CĐSP, TCSP	Vụ GDĐH Cục CNTT Cục QLCL Vụ GDTH	Từ ngày 22/8
25	Các trường ĐH, CĐSP, TCSP xét tuyển bổ sung và cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển và nhập học theo quy định (đ khoản 1 Điều 13)	Trường ĐH, CĐSP, TCSP	Vụ GDĐH Cục CNTT Cục QLCL Vụ GDTH	Từ tháng 3 đến 12/2018

TT	Nội dung công tác	Đơn vị chủ trì	Đơn vị tham gia	Thời gian thực hiện
26	Các trường ĐH, CĐSP, TCSP báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2018	Trường ĐH, CĐSP, TCSP	Vụ GDĐH	Trước ngày 31/12/2018

Phụ lục 2.

**PHIẾU ĐIỀU CHỈNH NGUYỆN VỌNG ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN
VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP (gồm 2 mẫu phiếu)**

(Kèm theo công văn số: 899 /BGDDT-GDDH ngày 09/3/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GDĐT.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

MÃ SỐ:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU SỐ 1
(Nơi tiếp nhận lưu)

SỐ PHIẾU:

**PHIẾU ĐIỀU CHỈNH NGUYỆN VỌNG
ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP**

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

.....Gới (Nữ ghi 1, Nam ghi 0)

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu)

ngày tháng năm

3. Số CMND/Căn cước CD (hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Số báo danh (trong Kỳ thi THPT Quốc gia)

5. Số điện thoại (hồ sơ đăng ký dự thi).....

6. Địa chỉ Email:

B. THÔNG TIN DÙNG ĐỂ XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP

7. Đề nghị điều chỉnh ☐ **Khu vực ưu tiên** ☐ **Đối tượng ưu tiên**
chế độ ưu tiên: **tuyển sinh:** **tuyển sinh:**

8. Nội dung các nguyện vọng (NV) đăng ký xét tuyển sau điều chỉnh (Thí sinh phải ghi đầy đủ thông tin về NV đăng ký xét tuyển sau khi đã điều chỉnh vào bảng từ cột (1) đến cột (5))

Thứ tự NV ưu tiên (1)	Mã trường (chữ in hoa) (2)	Mã ngành/Nhóm ngành (3)	Tên ngành /Nhóm ngành (4)	Mã tổ hợp môn xét tuyển (5)	Nội dung thay đổi (6)
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
...					
...					

Tổng số nguyện vọng:

....., ngày tháng năm 201..

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(ký, ghi rõ họ tên)

SỞ GD&ĐT.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

MÃ SỐ:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcPHIẾU SỐ 2
(Thí sinh lưu)

SỐ PHIẾU:

**PHIẾU ĐIỀU CHỈNH NGUYỆN VỌNG
ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP****A. THÔNG TIN CÁ NHÂN****1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu).....Giới (Nữ ghi 1, Nam ghi 0) ☐**2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh**

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu)

ngày tháng năm

3. Số CMND/Căn cước CD (hồ sơ đăng ký dự thi) **4. Số báo danh** (trong Kỳ thi THPT Quốc gia) **5. Số điện thoại** (hồ sơ đăng ký dự thi).....**6. Địa chỉ Email:****B. THÔNG TIN DÙNG ĐỂ XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP****7. Đề nghị điều chỉnh** ☐**Khu vực ưu tiên** ☐**Đối tượng ưu tiên** ☐

chế độ ưu tiên:

tuyển sinh:

tuyển sinh:

8. Nội dung các nguyện vọng (NV) đăng ký xét tuyển sau điều chỉnh (Thí sinh phải ghi đầy đủ thông tin về NV đăng ký xét tuyển sau khi đã điều chỉnh vào bảng từ cột (1) đến cột (5))

...					
Thứ tự NV ưu tiên (1)	Mã trường (chữ in hoa) (2)	Mã ngành/Nhóm ngành (3)	Tên ngành/Nhóm ngành (4)	Mã tổ hợp môn xét tuyển (5)	Nội dung thay đổi (6)
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
...					
...					

Tổng số nguyện vọng: ☐**NƠI NHẬN PHIẾU**
(Đại diện ký, ghi rõ họ tên)....., ngày tháng năm 201
NGƯỜI ĐĂNG KÝ
(ký, ghi rõ họ tên)

**HƯỚNG DẪN ĐIỀN THÔNG TIN VÀO PHIẾU ĐIỀU CHỈNH
NGUYỆN VỌNG ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP**

1. Thông tin điều chỉnh ĐKXT được khai trên 02 phiếu (Phiếu số 1 Nơi tiếp nhận lưu, Phiếu số 2 Thí sinh lưu).

2. Phần **THÔNG TIN CÁ NHÂN**: Cần ghi chính xác và thống nhất với thông tin trong Phiếu đăng ký dự thi THPT quốc gia và xét tuyển vào đại học, cao đẳng, trung cấp.

3. Mục "Đề nghị điều chỉnh chế độ ưu tiên": Nếu thí sinh có sửa "Khu vực ưu tiên tuyển sinh" hoặc "Đối tượng ưu tiên tuyển sinh" thì đánh dấu X vào ô tương ứng (*trong mục "Khu vực ưu tiên tuyển sinh" điền một trong các mã KV1, KV2-NT, KV2 hoặc KV3 tương ứng với khu vực ưu tiên của thí sinh được hưởng; trong mục "Đối tượng ưu tiên tuyển sinh" điền một trong các ký hiệu từ 01 đến 07 tương ứng với đối tượng ưu tiên của thí sinh được hưởng. Nếu không thuộc đối tượng ưu tiên thì để trống*).

4. Bảng "Nội dung các nguyện vọng (NV) đăng ký xét tuyển sau điều chỉnh":

Bước 1: Thí sinh ghi đầy đủ thông tin về NV đăng ký xét tuyển sau khi đã điều chỉnh vào bảng mới từ cột (1) đến cột (5);

Bước 2: So sánh bảng mới với bảng cũ (đã đăng ký khi làm thủ tục dự thi) để ghi "Nội dung thay đổi" vào cột (6) như sau:

- Nếu không thay đổi thứ tự NV ưu tiên và các nội dung đã đăng ký thì thí sinh ghi số **0** tại cột (6) cùng hàng;
- Nếu chỉ thay đổi thứ tự NV ưu tiên và giữ nguyên các nội dung khác đã đăng ký thì thí sinh ghi số thứ tự NV ưu tiên cũ tại cột (6) cùng hàng;
- Những thay đổi khác thì ghi **TĐ** tại cột 6 cùng hàng.

Ví dụ:

Bảng danh sách nguyện vọng cũ đã đăng ký khi làm thủ tục dự thi (**bảng cũ**)

Thứ tự NV ưu tiên	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/ Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã tổ hợp môn xét tuyển
1	BVH	7480201	Công nghệ thông tin	A00
2	QHI	7480201	Công nghệ thông tin	A00
3	BKA	7480201	Công nghệ thông tin	A00
4	VHD	7480201	Công nghệ thông tin	A00
.....				

Bảng nội dung điều chỉnh nguyện vọng đăng ký xét tuyển (**bảng mới**)

Thứ tự NV ưu tiên (1)	Mã trường (chữ in hoa) (2)	Mã ngành/ Nhóm ngành (3)	Tên ngành/Nhóm ngành (4)	Mã tổ hợp môn xét tuyển (5)	Nội dung thay đổi (6)
1	QHI	7480201	Công nghệ thông tin	A00	2
2	BKA	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A01	TĐ
3	KHA	7340101	Quản trị kinh doanh	D01	TĐ
4	VHD	7480201	Công nghệ thông tin	A00	0
.....					

Trong ví dụ trên:

- Nguyện vọng 1 của bảng mới trùng với nguyện vọng 2 của bảng cũ: Điền số **2** (số thứ tự NV ưu tiên cũ) vào cột 6, hàng 1;
- Nguyện vọng 2 của bảng mới thay đổi so với bảng cũ: Điền **TĐ** vào cột 6, hàng 2;
- Nguyện vọng 4 của bảng mới không thay đổi so với bảng cũ: Điền số **0** vào cột 6, hàng 4.

Phụ lục 3
PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THẮNG
VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP NĂM 2018
(Kèm theo công văn số: 899/BGDĐT-GDDH ngày 09/3/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THẮNG
VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP NĂM 201..
(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh)

Ảnh 4x6

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)
..... (nữ ghi 1, nam ghi 0) **Giới** ☐

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh:

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

<i>ngày</i>		<i>tháng</i>		<i>năm</i>	

3. Số CMND (như hồ sơ đăng ký dự thi)

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi): **Email:**.....

5. Nơi sinh (tỉnh, thành phố):

6. Năm tốt nghiệp THPT

7. Năm đoạt giải:.....

8. Môn đoạt giải, loại giải, huy chương

Môn đoạt giải

Loại giải, loại huy chương

9. Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm 201.. môn:

10. Đăng ký xét tuyển thẳng vào trường/ngành học:

Số TT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
...			
...			
...			
...			
...			

11. Địa chỉ báo tin:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp
12 trường đã khai
đúng sự thật.

Ngày tháng năm 201

Chữ ký của thí sinh

Ngày tháng năm 201

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 4

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO
ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP NĂM 2018**

(Kèm theo công văn số:899/BGDĐT-GDĐH ngày 09/3/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG
VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP NĂM 201..**

(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thăng theo quy định tại
điểm i, khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh)

Ảnh 4x6

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới ☐

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Số CMND (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi): **Email:**.....

5. Hộ khẩu thường trú (Ghi rõ xã, huyện, tỉnh).....

6. Dân tộc:

7. Nơi học THPT hoặc tương đương:

- Năm lớp 10:

- Năm lớp 11:

- Năm lớp 12:

8. Năm tốt nghiệp THPT:.....

9. Học lực: Năm lớp 10:; Năm lớp 11:; Năm lớp 12:

10. Đăng ký xét tuyển thăng vào trường/ngành học:

Số TT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
...			
...			
...			
...			

11. Địa chỉ báo tin:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp
12 trường.....

Ngày tháng năm 201

Chữ ký của thí sinh

đã khai đúng sự thật.

Ngày tháng năm 201..

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 5
PHIẾU ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀO
ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP NĂM 2018

(Kèm theo công văn số: 899/BGDĐT-GDDH ngày 9/3/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP NĂM 201..

Ảnh 4x6

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới ☐

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Số CMND (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi): **Email:**

5. Nơi sinh (ghi tỉnh, thành phố).

6. Môn đoạt giải: **Loại giải, huy chương:**

7. Năm đoạt giải:

8. Năm tốt nghiệp THPT:

9. Đăng ký ưu tiên xét tuyển (như hồ sơ đăng ký dự thi):

Số TT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
...			
...			
...			
...			

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp
12 trường đã khai
đúng sự thật.

Ngày tháng năm 201

Chữ ký của thí sinh

Ngày tháng năm 201..

Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 6

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

THÍ SINH ĐĂNG KÝ HỌC THEO MÔN ĐOẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI

(Kèm theo công văn số: 899/BGDĐT-GDDH ngày 9/3/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán	Sư phạm Toán học (*)	7140209
		Toán học (*)	7460101
		Toán ứng dụng (*)	7460112
		Toán cơ (*)	7460115
		Thống kê	7460201
2	Vật lí	Sư phạm Vật lí (*)	7140211
		Vật lí học (*)	7440102
		Thiên văn học	7440101
		Vật lí kỹ thuật (*)	7520401
		Vật lý nguyên tử và hạt nhân (*)	7440106
3	Hóa học	Sư phạm Hóa học (*)	7140212
		Hóa học (*)	7440112
		Công nghệ kỹ thuật Hóa học (*)	7510401
		Công nghệ thực phẩm	7540101
		Kỹ thuật Hóa học (*)	7520301
		Dược học	7720201
		Khoa học môi trường	7440301
4	Sinh học	Sư phạm Sinh học (*)	7140213
		Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	7140215
		Sinh học (*)	7420101
		Công nghệ sinh học (*)	7420201
		Kỹ thuật sinh học (*)	7420202
		Sinh học ứng dụng (*)	7420203
		Y khoa	7720101
		Y học cổ truyền	7720115
		Răng hàm mặt	7720501
		Y học dự phòng	7720110
		Điều dưỡng	7720301
		Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601
		Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602
		Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603
		Y tế công cộng	7720701
		Dinh dưỡng	7720401
		Kỹ thuật phục hình răng	7720502
		Khoa học môi trường	7440301
		Khoa học cây trồng	7620110
		Chăn nuôi	7620105

		Lâm nghiệp	Chia 4 ngành
		Lâm học	7620201
		Lâm nghiệp đô thị	7620202
		Lâm sinh	7620205
		Quản lý tài nguyên rừng	7620211
		Nuôi trồng thủy sản	7620301
5	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn (*)	7140217
		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101
		Sáng tác văn học (*)	7220110
		Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	7220112
		Việt Nam học	7310630
		Văn học (*)	7229030
		Văn hóa học	7229040
		Báo chí (*)	7320101
		Ngôn ngữ học (*)	7229020
		Thông tin - thư viện	7320201
		Quản lý thông tin	7320205
6	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử (*)	7140218
		Lịch sử (*)	7229010
		Bảo tàng học	7320305
		Nhân học	7310302
		Lưu trữ học	7320303
7	Địa lí	Sư phạm Địa lí (*)	7140219
		Địa lí học (*)	7310501
		Bản đồ học	7440212
		Địa chất học	7440201
		Địa lý tự nhiên kỹ thuật (*)	7440217
		Thủy văn học	7440224
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Hải dương học	7440228
8	Tin học	Sư phạm Tin học (*)	7140210
		Khoa học máy tính (*)	7480101
		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (*)	7480102
		Kỹ thuật phần mềm (*)	7480103
		Hệ thống thông tin (*)	7480104
		Công nghệ thông tin (*)	7480201
		Công nghệ kỹ thuật máy tính (*)	7480108
9	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh (*)	7140231
		Ngôn ngữ Anh (*)	7220201
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Ngôn ngữ học	7229020
10	Tiếng Nga	Sư phạm Tiếng Nga (*)	7140232
		Ngôn ngữ Nga (*)	7220202
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608

		Ngôn ngữ học	7229020
11	Tiếng Trung Quốc	Sư phạm tiếng Trung Quốc (*)	7140234
		Trung Quốc học (*)	7310612
		Ngôn ngữ Trung Quốc (*)	7220204
		Hán nôm	7220104
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Ngôn ngữ học	7229020
		Ngôn ngữ học	7229020
12	Tiếng Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp (*)	7140233
		Ngôn ngữ Pháp (*)	7220203
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Ngôn ngữ học	7229020

Ghi chú: - Những ngành có đánh dấu (*) là ngành đúng;
 - Các ngành còn lại là ngành gần.

Phụ lục 7

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**DANH SÁCH NGÀNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG,
HỌC SINH ĐĂNG KÝ HỌC THEO MÔN ĐOẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI**
(Kèm theo công văn số: 899/BGDĐT-GDDH ngày 09/3/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán	Sư phạm Toán học (*)	51140209
2	Vật lí	Sư phạm Vật lí (*)	51140211
3	Hóa học	Sư phạm Hóa học (*)	51140212
4	Sinh học	Sư phạm Sinh học (*)	51140213
		Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	51140215
5	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn (*)	51140217
6	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử (*)	51140218
7	Địa lí	Sư phạm Địa lí (*)	51140219
8	Tin học	Sư phạm Tin học (*)	51140210
9	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh (*)	51140231

Ghi chú: - Những ngành có đánh dấu (*) là ngành đúng;
- Các ngành còn lại là ngành gần.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH NGÀNH ĐÀO TẠO TRUNG CẤP
HỌC SINH ĐĂNG KÝ HỌC THEO MÔN ĐOẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI
(Kèm theo công văn số: 899/BGDĐT-GDDH ngày 09/3/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Các trường lựa chọn môn thi HSG quốc gia phù hợp với yêu cầu đầu vào các ngành đào tạo của trường và phải công bố trong Đề án tuyển sinh	Sư phạm mầm non	42140201
2		Sư phạm tiểu học	42140202
3		Sư phạm chuyên biệt	42140203
5		Sư phạm mỹ thuật	42140204
6		Sư phạm âm nhạc	42140205
7		Sư phạm thể dục thể thao	42140206

Phụ lục 8
MẪU DANH SÁCH THÍ SINH ĐOẠT GIẢI QUỐC GIA, QUỐC TẾ ĐĂNG KÝ TUYỂN THẮNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP NĂM 2018
(Kèm theo công văn số: 899/BGDĐT-GDĐH ngày 09/3/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 201

Kính gửi: Trường.....

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ KỲ THI CHỌN ĐỘI TUYỂN QUỐC GIA DỰ THI OLYMPIC QUỐC TẾ NĂM 201..
VÀ THÍ SINH ĐOẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA ĐĂNG KÝ TUYỂN THẮNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP NĂM 201..

Số TT	Họ và Tên	Số CMND	Giới tính	Ngày sinh	Năm tốt nghiệp THPT	Đăng ký xét tuyển thắng		Năm đoạt giải	Môn đoạt giải	Loại giải, huy chương	Tham dự kì thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic Quốc tế môn	Ghi chú
						Ký hiệu trường	Mã ngành					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
01	Nguyễn Văn A		X		2018	BKA			Toán học	HC vàng	Toán	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 9

MẪU DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ CUỘC THI KHOA HỌC KỸ THUẬT QUỐC TẾ VÀ THÍ SINH ĐOẠT GIẢI CUỘC THI KHOA HỌC KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA ĐĂNG KÝ TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP NĂM 2018

(Kèm theo công văn số: 899/BGDĐT-GDĐH ngày 09/3/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH:.....
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 201

Kính gửi: Trường.....

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ CUỘC THI KHOA HỌC KỸ THUẬT QUỐC TẾ VÀ THÍ SINH ĐOẠT GIẢI CUỘC THI KHOA HỌC KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA ĐĂNG KÝ TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP NĂM 201..

Số TT	Họ và Tên	Số CMND	Giới tính	Ngày sinh	Năm tốt nghiệp THPT	Đăng ký xét tuyển thăng		Năm đoạt giải	Lĩnh vực đoạt giải	Loại giải, huy chương	Tham dự cuộc thi khoa học kỹ thuật Quốc tế lĩnh vực	Ghi chú
						Ký hiệu trường	Mã ngành					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
01	Nguyễn Văn X.		X		2018	BKA			Khoa học môi trường	HC vàng	Toán	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 10

MẪU DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP NĂM 2018

(Kèm theo công văn số: 899/BGDĐT-GDDH ngày 09/3/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH:.....

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 201

Kính gửi: Trường.....

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP NĂM 201.. (30a)

Số TT	Họ và Tên	Số CMND	Giới tính	Ngày sinh	Hộ khẩu thường trú	Năm tốt nghiệp THPT	Đăng ký xét tuyển thặng		Mã tỉnh và mã trường nơi học THPT hoặc tương đương			Học lực			Ghi chú
							Ký hiệu trường	Mã ngành	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
01	Trần Thị T.		X			2018	XDA								

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Danh sách này gửi về trường thí sinh đăng ký xét tuyển.
- Danh sách này lập đối với thí sinh có hộ khẩu thường trú tại các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a của Chính phủ và 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam bộ.

Phụ lục 11

MẪU DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP NĂM 201..

(Kèm theo công văn số:899/BGDĐT-GDDH ngày 09/3/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH:.....
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 201

Kính gửi: Trường:.....

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP NĂM 201..

Số TT	Họ và Tên	Số CMND	Giới tính	Ngày sinh	Năm tốt nghiệp THPT	Đăng ký ưu tiên xét tuyển		Năm đoạt giải	Môn đoạt giải	Loại giải, huy chương	Ghi chú
						Ký hiệu trường	Mã ngành				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
01	Nguyễn Văn X.	X			2018	BKA			Toán	HC vàng	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 838/BGDDT-GDDH

V/v rà soát, cung cấp và công bố thông tin tuyển sinh ĐH hệ chính quy; CĐSP,

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2018

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI năm 2018.

ĐẾN Chuyển	Số: 122	Kính gửi:
	Ngày: 4/3/18	
	...BQL (42)	
	...P. Đào tạo (TH)	
- P. Kế hoạch và ĐBCL		

- Các đại học, học viện, trường đại học;
- Các trường cao đẳng đào tạo giáo viên;
- Các trường trung cấp đào tạo giáo viên;
- Các trường sĩ quan đào tạo trình độ đại học.

Để có thông tin đầy đủ, chính xác của các đại học, học viện, các trường đại học, các trường sĩ quan đào tạo trình độ đại học và các trường cao đẳng, trung cấp có ngành đào tạo giáo viên (sau đây gọi chung là các trường) trong kỳ tuyển sinh chính quy năm 2018 trình độ đại học; trình độ cao đẳng, trung cấp có ngành đào tạo giáo viên (sau đây gọi chung là ĐH, CĐSP, TCSP) phục vụ công tác xây dựng phần mềm xét tuyển ĐH, CĐSP, TCSP và tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh trong việc chọn trường và ngành đào tạo đăng ký xét tuyển, Bộ Giáo dục và Đào tạo yêu cầu các trường rà soát, cung cấp và công bố thông tin tuyển sinh chính quy ĐH, CĐSP, TCSP năm 2018 theo yêu cầu cụ thể sau đây:

1. Đề án tuyển sinh:

Tất cả các trường đều phải xây dựng và công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của trường và trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) trước khi thí sinh đăng ký dự thi kỳ thi THPT quốc gia; chịu trách nhiệm giải trình về các nội dung của Đề án; đồng thời, gửi Đề án về Bộ GDĐT để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra.

Đề án tuyển sinh được xây dựng theo mẫu tại Phụ lục 1 kèm theo Công văn này, đảm bảo các yêu cầu sau:

- Cung cấp đầy đủ các thông tin cơ bản về: trường, ngành đào tạo; điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo của trường (cơ sở vật chất, giảng viên, hợp tác với doanh nghiệp, việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp...); các thông tin về tuyển sinh của cơ sở đào tạo (kết quả tuyển sinh của 3 năm liền trước năm tuyển sinh để tham khảo; các thông tin cụ thể của năm tuyển sinh) và các nội dung khác theo Phụ lục 1 kèm theo Công văn này;

- Quy định điều kiện nhận đăng ký xét tuyển; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường;

- Quy định rõ việc sử dụng hay không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ; điểm thi được bảo lưu theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT quốc gia để xét tuyển;

- Đối với trường đào tạo sư phạm xét tuyển học sinh tốt nghiệp trung cấp phải quy định rõ cách thức xét tuyển vào ngành học phù hợp;

- Đối với các ngành năng khiếu thuộc khối ngành văn hóa - nghệ thuật, điểm xét tuyển của các môn văn hóa phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu để hoàn thành chương trình phổ thông và được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ GDĐT chấp thuận.

2. Thông tin phục vụ tuyển sinh hệ chính quy ĐH, CĐSP, TCSP năm 2018:

- Nội dung thông tin phục vụ tuyển sinh hệ chính quy ĐH, CĐSP, TCSP năm 2018 theo mẫu tại Phụ lục 2,3 (được tải về từ Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại địa chỉ: <http://www.moet.gov.vn>) kèm theo công văn này, yêu cầu ghi đầy đủ những thông tin cần thiết, đảm bảo chính xác, ngắn gọn, đúng cấu trúc và thống nhất với nội dung Đề án tuyển sinh riêng của trường công bố và phải chịu trách nhiệm về các thông tin đã báo cáo và công bố.

- Trong thời gian 10 ngày, kể từ khi Quy chế tuyển sinh chính quy trình độ đại học; trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên năm 2018 được ban hành, yêu cầu các trường gửi Đề án tuyển sinh của trường và Thông tin phục vụ công tác tuyển sinh ĐH, CĐSP, TCSP năm 2018 về Bộ GDĐT (qua Vụ Giáo dục Đại học - Bộ Giáo dục và Đào tạo, số 35 Đại Cồ Việt, Hai Bà Trưng, Hà Nội; đồng thời gửi file dữ liệu (đề án gửi file word và pdf, thông tin phục vụ tuyển sinh gửi file excel) qua E-mail theo địa chỉ: htnga@moet.edu.vn.

3. Trước khi thí sinh đăng ký dự thi kỳ thi THPT quốc gia, các trường phải công bố công khai và cập nhật thông tin của Đề án tuyển sinh của Trường lên trang thông tin điện tử của Trường và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại địa chỉ thituyensinh.vn hoặc tuyensinh.moet.edu.vn.

4. Mọi vướng mắc cần trao đổi về chỉ tiêu và đề án tuyển sinh xin liên hệ trực tiếp với Vụ Giáo dục Đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo (chuyên viên chính Hoàng Thúy Nga), điện thoại: 024.38692392; E-mail: htnga@moet.gov.vn.

Mọi thông tin cần hướng dẫn về việc đăng tải đề án tuyển sinh lên Cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo xin liên hệ với Cục Công nghệ thông tin (qua chuyên viên Nguyễn Đức Việt) điện thoại 024.38695712 (máy lẻ 202); E-mail: ducviet@moet.gov.vn.

Bộ Giáo dục và Đào tạo yêu cầu các trường thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung của công văn này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Vụ KHTC (để ph/h);
- Cục CNTT (để ph/h);
- Cục QLCL (để ph/h);
- Công TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu VT, Vụ GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC 1: ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

(Kèm theo công văn số 808/BGDĐT-GDĐH ngày 29 tháng 03 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Cơ quan chủ quản).....
Trưởng:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

1. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III								
Khối ngành IV								
Khối ngành V								
Khối ngành VI								
Khối ngành VII								
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)								

Nhóm ngành*: Nhóm ngành đào tạo giáo viên

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I						
- Ngành 1						
Tổ hợp 1:						
Tổ hợp 2:						
.....						
- Ngành 2						
- Ngành 3						
- Ngành 4						
.....						
Khối ngành II						
Khối ngành III						
Khối ngành IV						
Khối ngành V						
Khối ngành VI						
Khối ngành VII						
Tổng						

Ví dụ: Nếu tuyển sinh năm 2018 thì “Năm tuyển sinh -2”: là năm tuyển sinh 2016; “Năm tuyển sinh -1”: là năm tuyển sinh 2017

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh

2.2. Phạm vi tuyển sinh

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)...

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1:

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2:

.....

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sân xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường;

- Diện tích sân xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập)

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có).

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1.	Phòng thực hành ...	- Tên thiết bị 1: - Tên thiết bị 2: -
2.	Phòng thí nghiệm...	- Tên thiết bị 1: - Tên thiết bị 2: -
...		

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	
...	Số phòng học đa phương tiện	

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	
6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành I						
Ngành 1...						
Nguyễn Văn A	X					
Lê văn B		X				
Hoàng Văn C'				X		
Ngành 2...						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành II						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành III						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành IV						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành V						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành VI						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành VII						
.....						
Tổng của khối ngành						
GV các môn chung						
.....						
Tổng số giảng viên toàn trường						

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành I						
Ngành 1...						
Nguyễn Văn D		X				
Lê Văn E			X			
Hoàng Văn F	X					
Ngành 2...						
.....						
Tổng của khối ngành/nhóm ngành I						
Khối ngành II						

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành III						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành IV						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành V						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành VI						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành VII						
.....						
Tổng của khối ngành						
.....						
Tổng số giảng viên toàn trường						

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành/Nhóm ngành												
Khối ngành II												
Khối ngành III												
Khối ngành IV												
Khối ngành V												
Khối ngành VI												
Khối ngành VII												
Tổng												

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường;
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

Ngày.....tháng năm 201

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục 2. ĐĂNG KÝ NGƯỜI DÙNG HỆ THỐNG PHẢN MỀM THỐNG KÊ NGUYỄN VỌNG XÉT TUYỂN

(Kèm theo công văn số ~~598~~ 598/BGDĐT-GDDH ngày ~~09~~ 09/3/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Kiểu file: Excel .XLS hoặc .XLSX

Quy định cách đặt tên File dữ liệu:

Ma truong_Ten truong.XLS (ví dụ: Trường ĐH Bách khoa Hà Nội: **BKA_DH Bach khoa Ha Noi.XLS**)

Yêu cầu các File dữ liệu được gõ theo kiểu Telex và sử dụng Font Time New Roman cỡ chữ 11.

Tên trường:

TT	Mã trường	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh/ chức vụ	Đơn vị công tác trong trường	Số CMND	Số điện thoại	Email
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1			/ /						
2			/ /						

Yêu cầu điền đầy đủ thông tin vào các cột: (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10).

Người lập biểu:

Họ và tên:

Điện thoại:

Di động:

..... Ngày Tháng năm 2018

Xác nhận của Lãnh đạo đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục 3.

THÔNG TIN PHỤC VỤ TUYỂN SINH HỆ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC; TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2018

(Kèm theo công văn số 898/BGDĐT-GDDH ngày 22/3/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TÊN TRƯỜNG:

(MÃ TRƯỜNG:)

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Website:

Email:

1. Vùng tuyển sinh:

2. Phương thức tuyển sinh: sử dụng hoặc không sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia để sơ tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp nhiều phương thức

Riêng các trường có thủ tục sơ tuyển; các trường tổ chức thi đánh giá năng lực chuyên biệt hoặc có môn thi năng khiếu... kết hợp với sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia (sau đây gọi chung là các trường đặc thù) và các trường không sử dụng kết quả thi THPT quốc gia: xác định và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của trường và các phương tiện thông tin đại chúng khác về thời gian, hồ sơ đăng ký sơ tuyển/xét tuyển/ thi tuyển; thủ tục, điều kiện đạt yêu cầu sơ tuyển; phương thức tổ chức thi, đề thi minh họa đối với các trường tổ chức thi đánh giá năng lực chuyên biệt (nếu có) và phương thức xét tuyển.

3. Các thông tin cơ bản quy định trong đề án tuyển sinh của trường

- Thông tin liên quan đến điều kiện, hồ sơ, thời gian và địa điểm đăng ký dự thi, xét tuyển
- Quy định tiêu chí và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển... và các quy định khác không trái với quy định của Quy chế
- Điều kiện tuyển thẳng và điều kiện ưu tiên xét tuyển vào các ngành học

-....

4. Các thông tin khác

- Mức học phí theo tháng (đối với trường ngoài công lập)
- Số lượng chỗ trong ký túc xá:
- Các chương trình đào tạo theo chương trình tiên tiến, chương trình POHE, chương trình chất lượng cao được Bộ GD&ĐT cho phép

-....

5. Thông tin về ngành đào tạo/ chỉ tiêu/ tổ hợp môn xét tuyển/ thi tuyển

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)	
				theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
Các ngành đào tạo trình độ chính quy													
1			Tiếng Anh										
2			Tiếng Anh										
...	...	...	...										

Ghi chú: - Yêu cầu điền đầy đủ thông tin vào các cột: (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9).

- Cột Mã ngành (3), Tên ngành (4): Đối với trình độ ĐH theo quy định của Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 20/10/2017; Trình độ CĐSP theo quy định theo Thông tư số 15/VBHN-BGDĐT ngày 08/5/2014 hợp nhất Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học; Trình độ TCSP theo quy định tại Thông tư 34/2011/TT-BGDĐT ngày 11/8/2011
- Cột Chỉ tiêu (5): Là tổng chỉ tiêu của tất cả phương thức tuyển sinh.
- Mã tổ hợp: Mỗi ngành chỉ được xét tuyển/ thi tuyển tối đa 04 tổ hợp môn quy định Mã tổ hợp trong Sheet "**Bảng tổ hợp môn xét tuyển**".
- Môn chính: Nếu không quy định môn chính thì để trống ô này.

Người lập biểu

Họ và tên:
Điện thoại:
Di động:

..... Ngày Tháng năm 201..

Xác nhận của Lãnh đạo đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

BẢNG TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN SINH ĐH, CĐ

TT	Tổ hợp	Mã tổ hợp môn
Các tổ hợp môn theo các khối thi truyền thống		
1	Toán, Vật lí, Hóa học	A00
2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01
3	Toán, Hóa học, Sinh học	B00
4	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00
5	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01
6	Ngữ văn, Toán, Tiếng Nga	D02
7	Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp	D03
8	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	D04
9	Ngữ văn, Toán, Tiếng Đức	D05
10	Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật	D06
Các tổ hợp môn mới		
11	Toán, Vật lí, Sinh học	A02
12	Toán, Vật lí, Lịch sử	A03
13	Toán, Vật lí, Địa lí	A04
14	Toán, Hóa học, Lịch sử	A05
15	Toán, Hóa học, Địa lí	A06
16	Toán, Lịch sử, Địa lí	A07
17	Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân	A08
18	Toán, Địa lí, Giáo dục công dân	A09
19	Toán, Vật lí, Giáo dục công dân	A10
20	Toán, Hoá học, Giáo dục công dân	A11
21	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội	A12
22	Toán, Khoa học tự nhiên, Lịch sử	A13
23	Toán, Khoa học tự nhiên, Địa lí	A14
24	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân	A15
25	Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn	A16
26	Toán, Vật lí, Khoa học xã hội	A17
27	Toán, Hoá học, Khoa học xã hội	A18
28	Toán, Sinh học, Lịch sử	B01
29	Toán, Sinh học, Địa lí	B02
30	Toán, Sinh học, Ngữ văn	B03
31	Toán, Sinh học, Giáo dục công dân	B04
32	Toán, Sinh học, Khoa học xã hội	B05
33	Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01
34	Ngữ văn, Toán, Hóa học	C02
35	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	C03
36	Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04
37	Ngữ văn, Vật lí, Hóa học	C05
38	Ngữ văn, Vật lí, Sinh học	C06
39	Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử	C07
40	Ngữ văn, Hóa học, Sinh học	C08
41	Ngữ văn, Vật lí, Địa lí	C09
42	Ngữ văn, Hóa học, Lịch sử	C10

TT	Tổ hợp	Mã tổ hợp môn
43	Ngữ văn, Hóa học, Địa lí	C11
44	Ngữ văn, Sinh học, Lịch sử	C12
45	Ngữ văn, Sinh học, Địa lí	C13
46	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14
47	Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội	C15
48	Ngữ văn, Vật lí, Giáo dục công dân	C16
49	Ngữ văn, Hóa học, Giáo dục công dân	C17
50	Ngữ văn, Sinh học, Giáo dục công dân	C18
51	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	C19
52	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân	C20
53	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội	C21
54	Ngữ văn, Địa lí, Khoa học tự nhiên	C22
55	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Khoa học tự nhiên	C23
56	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Vật lí	C24
57	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Hoá học	C25
58	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Sinh học	C26
59	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07
60	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08
61	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	D09
62	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10
63	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh	D11
64	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh	D12
65	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh	D13
66	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14
67	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15
68	Toán, Địa lí, Tiếng Đức	D16
69	Toán, Địa lí, Tiếng Nga	D17
70	Toán, Địa lí, Tiếng Nhật	D18
71	Toán, Địa lí, Tiếng Pháp	D19
72	Toán, Địa lí, Tiếng Trung	D20
73	Toán, Hóa học, Tiếng Đức	D21
74	Toán, Hóa học, Tiếng Nga	D22
75	Toán, Hóa học, Tiếng Nhật	D23
76	Toán, Hóa học, Tiếng Pháp	D24
77	Toán, Hóa học, Tiếng Trung	D25
78	Toán, Vật lí, Tiếng Đức	D26
79	Toán, Vật lí, Tiếng Nga	D27
80	Toán, Vật lí, Tiếng Nhật	D28
81	Toán, Vật lí, Tiếng Pháp	D29
82	Toán, Vật lí, Tiếng Trung	D30
83	Toán, Sinh học, Tiếng Đức	D31
84	Toán, Sinh học, Tiếng Nga	D32
85	Toán, Sinh học, Tiếng Nhật	D33
86	Toán, Sinh học, Tiếng Pháp	D34
87	Toán, Sinh học, Tiếng Trung	D35
88	Toán, Lịch sử, Tiếng Đức	D36
89	Toán, Lịch sử, Tiếng Nga	D37
90	Toán, Lịch sử, Tiếng Nhật	D38

TT	Tổ hợp	Mã tổ hợp môn
91	Toán, Lịch sử, Tiếng Pháp	D39
92	Toán, Lịch sử, Tiếng Trung	D40
93	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Đức	D41
94	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nga	D42
95	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nhật	D43
96	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp	D44
97	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung	D45
98	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Đức	D46
99	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Nga	D47
100	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Nhật	D48
101	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Pháp	D49
102	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Trung	D50
103	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Đức	D51
104	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Nga	D52
105	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Nhật	D53
106	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Pháp	D54
107	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Trung	D55
108	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Đức	D56
109	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Nga	D57
110	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Nhật	D58
111	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Pháp	D59
112	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Trung	D60
113	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Đức	D61
114	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nga	D62
115	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nhật	D63
116	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Pháp	D64
117	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung	D65
118	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	D66
119	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Đức	D67
120	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Nga	D68
121	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Nhật	D69
122	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Pháp	D70
123	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Trung	D71
124	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D72
125	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Đức	D73
126	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Nga	D74
127	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Nhật	D75
128	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Pháp	D76
129	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Trung	D77
130	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	D78
131	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Đức	D79
132	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Nga	D80
133	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Nhật	D81
134	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Pháp	D82
135	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Trung	D83
136	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	D84
137	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Đức	D85
138	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Nga	D86

TT	Tổ hợp	Mã tổ hợp môn
139	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Pháp	D87
140	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Nhật	D88
141	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Trung	D89
142	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D90
143	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Pháp	D91
144	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Đức	D92
145	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Nga	D93
146	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Nhật	D94
147	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Trung	D95
148	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	D96
149	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Pháp	D97
150	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Đức	D98
151	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Nga	D99
152	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Nhật	DD0
153	Toán, Khoa học xã hội Tiếng Trung	DD1
Tổ hợp các môn thi theo khối truyền thống các ngành năng khiếu		
154	Ngữ văn, Năng khiếu vẽ NT 1, Năng khiếu vẽ NT 2	H00
155	Toán, Ngữ văn, Vẽ MT	H01
156	Toán, Tiếng Anh, Vẽ MT	H02
157	Toán, Khoa học tự nhiên, Vẽ MT	H03
158	Toán, Tiếng Anh, Vẽ MT	H04
159	Ngữ Văn, Khoa học Xã hội, Vẽ MT	H05
160	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ MT	H06
161	Toán, Năng khiếu vẽ NT 1, Năng khiếu vẽ NT 2	H07
162	Ngữ văn, Lịch sử, Vẽ MT	H08
163	Ngữ văn, Năng khiếu Âm nhạc 1, Năng khiếu Âm nhạc 2	N00
164	Toán, Năng khiếu Âm nhạc 1, Năng khiếu Âm nhạc 2	N01
165	Ngữ văn, Tiếng Anh, NK âm nhạc	N03
166	Ngữ văn, Năng khiếu thuyết trình, năng khiếu	N04
167	Ngữ văn, Xây dựng kịch bản sự kiện, Năng khiếu	N05
168	Ngữ văn, Toán, Đọc diễn cảm - Hát	M00
169	Ngữ văn, NK1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm), NK2 (Hát - Nhạc)	M01
170	Toán, KHXH, Năng khiếu	M02
171	Ngữ văn, KHXH, Năng khiếu	M03
172	Toán, KHTN, Năng khiếu	M04
173	Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu	M05
174	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu	M06
175	Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu	M07
176	Tiếng Anh, NK1, NK2	M08
177	Toán, NK1, NK2	M09
178	Toán, Tiếng Anh, NK	M10
179	Ngữ văn, Tiếng Anh, NK	M11
180	Ngữ văn, Vật lý, NK	M12
181	Toán, Sinh, Năng khiếu Mầm non	M13
	Toán, Địa lý, Năng khiếu Mầm non	M14
182	Toán, Sinh học, Năng khiếu TDTT	T00
183	Toán, NK TDTT1, NK TDTT 2	T01

TT	Tổ hợp	Mã tổ hợp môn
184	Toán, Ngữ văn, Năng khiếu TDTT	T02
185	Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu TDTT	T03
186	Toán, Vật lý, NK TDTT	T04
187	Ngữ văn, Giáo dục công dân, NK TDTT	T05
	Toán, Địa lý, NK TDTT	T06
	Ngữ Văn, Địa lý, TK TDTT	T07
188	Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật	V00
189	Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật	V01
190	Toán, Tiếng Anh, Vẽ Mỹ thuật	V02
191	Toán, Hoá, Vẽ Mỹ thuật	V03
192	Toán, Ngữ văn, Bó Cục màu	V04
193	Ngữ Văn, Vật Lý, Vẽ Mỹ thuật	V05
194	Toán, Địa Lý, Vẽ Mỹ thuật	V06
195	Toán, Tiếng Đức, Vẽ Mỹ thuật	V07
196	Toán, Tiếng Nga, Vẽ Mỹ thuật	V08
197	Toán, Tiếng Nhật Vẽ Mỹ thuật	V09
198	Toán, Tiếng Pháp, Vẽ Mỹ thuật	V10
199	Toán, Tiếng Trung Quốc, Vẽ Mỹ thuật	V11
200	Ngữ văn, NK SKĐA 1, NK SKĐA 2	S00
201	Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu báo chí	R00
202	Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu nghệ thuật	R01
203	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu nghệ thuật	R02
204	Ngữ văn, tiếng Anh, Năng khiếu nghệ thuật	R03
205	Ngữ văn, Năng khiếu nghệ thuật 1, Năng khiếu nghệ thuật 2	R04
206	Toán, Vật lý, Kỹ thuật nghề	K00
207	Toán, Tiếng Anh, Tin học	K01

Chữ viết tắt

- NK - Năng khiếu
- NT - Nghệ thuật
- MT - Mỹ thuật
- TDTT - Thể dục thể thao
- SKĐA - Sân khấu điện ảnh

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018

THÔNG TƯ

Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học,

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

2. Thông tư này áp dụng đối với các đại học, học viện, trường đại học; các viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ; các trường cao đẳng, trung cấp được phép đào tạo các ngành đào tạo giáo viên (sau đây gọi chung là các cơ sở giáo dục); các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mục tiêu

1. Tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục căn cứ vào các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị trường lao động, được quyền tự chủ và chịu trách nhiệm giải trình trong việc xác định, thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm.

2. Thực hiện công khai, minh bạch các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, cơ sở xác định chỉ tiêu tuyển sinh, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp của cơ sở giáo dục để các cơ quan quản lý nhà nước thanh tra, kiểm tra, xã hội giám sát và người học lựa chọn cơ sở giáo dục dự tuyển.

Điều 3. Ngành, khối ngành đào tạo

1. Ngành đào tạo trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh được xác định bằng ngành quy định trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Khối ngành được xác định bằng tập hợp một hoặc một số lĩnh vực giáo dục, đào tạo cấp II trong Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Việc phân chia khối ngành theo quy định tại Phụ lục số II của Thông tư này.

Điều 4. Giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng

1. Giảng viên cơ hữu trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh được quy định như sau:

a) Giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục công lập là viên chức được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định của pháp luật về viên chức;

b) Giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục tư thục là người lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn 3 năm hoặc hợp đồng không xác định thời hạn theo Bộ luật lao động, không là công chức hoặc viên chức nhà nước, không đang làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác; do nhà trường trả lương và chi trả các khoản khác thuộc chế độ, chính sách đối với người lao động theo các quy định hiện hành.

2. Giảng viên thỉnh giảng trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải có trình độ từ thạc sĩ trở lên, có ký hợp đồng thỉnh giảng theo quy định về chế độ giảng viên thỉnh giảng trong các cơ sở giáo dục và các quy định hiện hành liên quan khác, được cơ sở giáo dục trả lương, thù lao theo hợp đồng thỉnh giảng.

3. Giảng viên cơ hữu, thỉnh giảng quy đổi trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh là giảng viên có chức danh hoặc trình độ khác nhau của cơ sở giáo dục được quy đổi theo hệ số như sau:

Trình độ	Hệ số giảng viên cơ hữu		Hệ số GV thỉnh giảng
	Cơ sở Giáo dục Đại học	Trường trung cấp, cao đẳng	
- Giảng viên có trình độ đại học	0,3	1,0	0,0
- Giảng viên có trình độ thạc sĩ	1,0	1,5	0,2
- Giảng viên có trình độ tiến sĩ	2,0	2,0	0,4
- Giảng viên có chức danh phó giáo sư	3,0	3,0	0,6
- Giảng viên có chức danh giáo sư	5,0	5,0	1,0

Đối với khối ngành nghệ thuật, giảng viên là nghệ sĩ nhân dân có bằng đại học cùng ngành với ngành tham gia đào tạo được tính tương đương như giảng viên có trình độ tiến sĩ; giảng viên là nghệ sĩ ưu tú có bằng đại học cùng ngành với ngành tham gia đào tạo được tính tương đương như giảng viên có trình độ thạc sĩ.

Điều 5. Số lượng giảng viên quy đổi theo khối ngành

1. Số lượng giảng viên quy đổi theo khối ngành bao gồm: giảng viên cơ hữu quy đổi và giảng viên thỉnh giảng quy đổi của khối ngành đó.

2. Số lượng giảng viên cơ hữu quy đổi theo khối ngành gồm: giảng viên cơ hữu chuyên ngành quy đổi và giảng viên cơ hữu môn chung quy đổi của khối ngành đó. Trong đó, số lượng giảng viên cơ hữu môn chung quy đổi của khối ngành được xác định như sau:

$$\text{Số lượng giảng viên cơ hữu môn chung quy đổi của khối ngành } i = \text{Tổng số giảng viên cơ hữu môn chung quy đổi của trường} \times \frac{\text{Số lượng giảng viên cơ hữu quy đổi của khối ngành } i}{\text{Tổng số giảng viên cơ hữu quy đổi của trường}}$$

3. Số lượng giảng viên thỉnh giảng quy đổi tối đa được xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo khối ngành như sau:

a) Khối ngành I:

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên: không tính để xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

- Đối với các ngành khác: tính tối đa bằng 5% tổng số giảng viên cơ hữu quy đổi;

b) Khối ngành II: tính tối đa bằng 30% tổng giảng viên cơ hữu quy đổi;

c) Các khối ngành khác: tính tối đa bằng 5% tổng số giảng viên cơ hữu quy đổi.

4. Trường hợp số lượng giảng viên thỉnh giảng quy đổi thấp hơn tỉ lệ tối đa cho phép tại khoản 3 Điều này thì xác định chỉ tiêu theo số giảng viên thỉnh giảng thực tế đã quy đổi.

5. Đối với giảng viên tham gia giảng dạy nhiều khối ngành, thì chỉ tính vào 01 (một) khối ngành để xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

6. Mỗi giảng viên chỉ được tính quy đổi một lần ở mức quy đổi cao nhất.

Điều 6. Tiêu chí và cách tính tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh chính quy của cơ sở giáo dục

1. Tiêu chí số sinh viên chính quy tính trên một giảng viên quy đổi theo từng khối ngành của cơ sở giáo dục.

a) Sinh viên chính quy trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh gồm: sinh viên đại học theo hình thức chính quy, sinh viên cao đẳng và học sinh trung cấp các ngành đào tạo giáo viên theo hình thức chính quy, sinh viên liên thông, văn bằng hai đào tạo theo hình thức chính quy;

b) Số sinh viên đại học chính quy trên một giảng viên quy đổi theo khối ngành được xác định không vượt quá các định mức sau:

TT	Khối ngành	Số sinh viên chính quy/01 giảng viên quy đổi
1	Khối ngành I	20
2	Khối ngành II	10
3	Khối ngành III	25
4	Khối ngành IV	20
5	Khối ngành V	20
6	Khối ngành VI	15
7	Khối ngành VII	25

Số sinh viên cao đẳng, trung cấp sư phạm chính quy trên một giảng viên/giáo viên quy đổi không vượt quá 25 sinh viên chính quy;

c) Cách tính:

Lấy tổng quy mô sinh viên chính quy theo khối ngành chia cho tổng số giảng viên quy đổi của khối ngành đó.

2. Tiêu chí diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở giáo dục tính trên một sinh viên chính quy của các hạng mục công trình và yêu cầu về chủng loại, số lượng học liệu, trang thiết bị tối thiểu theo yêu cầu của chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học.

a) Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu tính trên một sinh viên chính quy không thấp hơn $2,8 \text{ m}^2$;

b) Các hạng mục được tính diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo và yêu cầu về chủng loại và số lượng tài liệu/ trang thiết bị tối thiểu của từng hạng mục như sau:

- Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu: đảm bảo có các trang thiết bị đủ để phục vụ cho các hoạt động tập thể (đối với phòng học) và đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học (bàn, ghế, thiết bị âm thanh, trình chiếu, ánh sáng và các thiết bị cần thiết khác).

- Thư viện, trung tâm học liệu: có đủ chủng loại (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo) và số lượng phòng (phòng đọc, phòng mượn, phòng tra cứu) đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học. Các loại giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo được lưu giữ dưới dạng ấn phẩm, điện tử và được kết nối mạng và liên kết khai thác, sử dụng tài liệu với các cơ sở giáo dục khác; đồng thời thường xuyên được cập nhật các tài liệu mới.

- Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập: có đủ về chủng loại và số lượng các trang thiết bị thực hành, thực tập, luyện tập cần thiết đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học;

c) Cách tính:

Lấy tổng diện tích sàn xây dựng các hạng mục công trình được xác định tại điểm b khoản này chia cho tổng quy mô sinh viên chính quy của cơ sở giáo dục.

3. Tiêu chí nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội: Cơ sở đào tạo xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải căn cứ nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và của ngành.

Điều 7. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy

1. Cơ sở giáo dục xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy theo quy định của Thông tư này, công bố công khai và chịu trách nhiệm giải trình về chỉ tiêu tuyển sinh đã xác định, các tiêu chí xác định chỉ tiêu, chất lượng đào tạo và cam kết chuẩn đầu ra đáp ứng nhu cầu xã hội.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy hàng năm được xác định bằng tổng quy mô đào tạo chính quy xác định theo năng lực, đáp ứng đồng thời các tiêu chí quy định tại Điều 6 của Thông tư này trừ đi tổng quy mô sinh viên chính quy đang đào tạo tại trường và cộng thêm số sinh viên dự kiến sẽ tốt nghiệp trong năm tuyển sinh.

3. Đối với ngành đào tạo đã được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng của các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định tại Điều 52, Luật Giáo dục đại học, có nghị quyết thông qua chủ trương xác định chỉ tiêu tuyển sinh của hội đồng trường, hội đồng quản trị thì được tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo cam kết về chất lượng của chương trình đào tạo và nhu cầu xã hội đối với ngành đó nhưng không vượt quá 120% chỉ tiêu đào tạo của năm trước liền kề; phải công bố công khai trong đề án tuyển sinh và chịu trách nhiệm giải trình trước xã hội và cơ quan có thẩm quyền.

4. Cơ sở giáo dục chưa được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng của các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thì không tăng chỉ tiêu tuyển sinh so với năm trước liền kề (trừ ngành đào tạo mới được mở ngành trong năm tuyển sinh).

5. Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo liên thông đại học chính quy được xác định theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 ngày 5 tháng 2017 của Thủ tướng Chính phủ về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học.

Điều 8. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, cao đẳng, trung cấp các ngành đào tạo giáo viên hình thức đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên

1. Các căn cứ xác định chỉ tiêu tuyển sinh hình thức đào tạo chính quy:

a) Nhu cầu tuyển dụng giáo viên theo trình độ, ngành đào tạo và địa chỉ sử dụng nhân lực sau khi đào tạo của địa phương, của các tổ chức giáo dục.

b) Điều kiện đảm bảo chất lượng và năng lực các ngành đào tạo giáo viên của cơ sở giáo dục theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

2. Căn cứ xác định chỉ tiêu tuyển sinh hình thức giáo dục thường xuyên:

Chỉ tiêu tuyển sinh hình thức giáo dục thường xuyên của mỗi trình độ đào tạo được xác định không vượt quá 30% chỉ tiêu tuyển sinh hình thức đào tạo chính quy của trình độ tương ứng.

3. Căn cứ quy định tại Thông tư này, các cơ sở giáo dục có ngành đào tạo giáo viên tự xác định và đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm với Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành, hình thức và trình độ đào tạo cho cơ sở giáo dục có ngành đào tạo giáo viên.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định giao nhiệm vụ đào tạo đối với một số trường hợp đặc biệt.

Điều 9. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học hình thức giáo dục thường xuyên

1. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học hình thức vừa làm vừa học được quy định như sau.

a) Tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học vừa làm vừa học bao gồm đào tạo đại học vừa làm vừa học, đào tạo đại học liên thông vừa làm vừa học, đào tạo đại học văn bằng hai vừa làm vừa học và được xác định không quá 30% tổng chỉ tiêu tuyển sinh chính quy của cơ sở giáo dục;

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo đại học liên thông vừa làm vừa học được xác định theo quy định tại Điều 5 Quyết định 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học;

2. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo hình thức đào tạo từ xa căn cứ theo đề án của cơ sở giáo dục. Không thực hiện hình thức đào tạo từ xa để đào tạo cấp văn bằng đối với các ngành đào tạo giáo viên.

Điều 10. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh tiến sĩ, thạc sĩ

1. Chỉ tiêu tuyển sinh tiến sĩ, thạc sĩ được xác định theo ngành đào tạo đối với các đại học, học viện, các trường đại học, các viện nghiên cứu khoa học có đào tạo trình độ tiến sĩ (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục đại học).

2. Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ tiến sĩ tối đa theo ngành của cơ sở giáo dục đại học được tính bằng quy mô đào tạo tiến sĩ tối đa theo năng lực, đáp ứng

đồng thời các tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 10 của Thông tư này trừ đi quy mô đào tạo tiến sĩ hiện tại cộng thêm với số nghiên cứu sinh dự kiến sẽ tốt nghiệp trong năm tuyển sinh.

3. Chỉ tiêu tuyển sinh thạc sĩ tối đa theo ngành của cơ sở giáo dục đại học được tính bằng quy mô đào tạo tối đa theo năng lực, đáp ứng đồng thời các tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 10 của Thông tư này.

4. Tiêu chí xác định chỉ tiêu nghiên cứu sinh, học viên cao học tối đa trên được tính như sau:

a) Tiêu chí số lượng nghiên cứu sinh, học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên cơ hữu.

- Đối với các đại học, học viện, các trường đại học:

Chỉ tiêu	Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp		
	GS	PGS	TS
Chỉ tiêu nghiên cứu sinh tối đa trên 01 giảng viên	5	4	3
Chỉ tiêu học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên	7	5	3

- Đối với viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ:

Chỉ tiêu	Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp		
	GS	PGS	TS
Chỉ tiêu nghiên cứu sinh tối đa trên 01 giảng viên	3	2	1

b) Tiêu chí cơ sở vật chất và thiết bị: Cơ sở giáo dục đại học xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải đảm bảo đủ cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, trang thiết bị thực hành, thư viện, giảng đường, phòng làm việc giảng viên, người hướng dẫn, nghiên cứu sinh và học viên phù hợp với yêu cầu của ngành, chuyên ngành và loại chương trình đào tạo.

c) Tiêu chí nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội: Cơ sở giáo dục đại học xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải căn cứ nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và của ngành.

5. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh cho các ngành đào tạo giáo viên trình độ tiến sĩ, thạc sĩ được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

Điều 11. Quy trình xác định và công bố chỉ tiêu tuyển sinh

1. Quy trình xác định và công bố chỉ tiêu tuyển sinh được thực hiện như sau:

a) Cơ sở giáo dục tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo các quy định tại Thông tư này.

b) Cập nhật đầy đủ và thường xuyên thông tin, số liệu chi tiết về các tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh được xác định, kết quả thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh vào phần mềm quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Công bố công khai, minh bạch các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, cơ sở dữ liệu và tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, đề án tuyển sinh, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp và các thông tin cần thiết khác của cơ sở giáo dục trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo và vào phần mềm quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Xây dựng báo cáo xác định chỉ tiêu tuyển sinh (theo mẫu tại các Phụ lục 1 của Thông tư này) và gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 30/01 hàng năm.

2. Đối với các ngành đào tạo giáo viên, cơ sở giáo dục thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục

1. Thực hiện đúng quy trình xác định và công bố chỉ tiêu.

2. Đảm bảo tính trung thực, chính xác của số liệu báo cáo và căn cứ xác định chỉ tiêu tuyển sinh, kết quả thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm và chịu trách nhiệm giải trình trước cơ quan quản lý nhà nước và xã hội.

3. Cung cấp đầy đủ thông tin về xác định, thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh khi có yêu cầu xác thực thông tin, thanh tra, kiểm tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 13. Thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ tổ chức kiểm tra, thanh tra định kỳ và đột xuất việc xác định chỉ tiêu và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh của các cơ sở giáo dục.

2. Cơ sở giáo dục vi phạm quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, về thực hiện tuyển sinh thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị áp dụng xử phạt vi phạm

hành chính theo quy định hiện hành.

Cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 04 năm 2018;
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 57/2011/TT-BGDĐT ngày 02 ngày 12 năm 2011 về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, Thông tư số 20/2012/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 6 năm 2012 về sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 57/2011/TT-BGDĐT và Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2015 quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục đại học./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố và UBND của Quốc hội;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Phúc

Số: ~~897~~/BGDDĐT-GDDH

V/v báo cáo tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh

TS, ThS, DH, CĐSP, TCSP năm 2018.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Kính gửi:

- Các đại học, học viện, trường đại học;
- Các trường cao đẳng đào tạo giáo viên;
- Các trường trung cấp đào tạo giáo viên;
- Các trường sĩ quan đào tạo trình độ đại học;
- Các viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đại học, học viện, trường đại học, các viện nghiên cứu có đào tạo tiến sĩ, các trường cao đẳng và trung cấp có đào tạo sư phạm (sau đây gọi chung là các cơ sở giáo dục) thực hiện báo cáo việc xác định chỉ tiêu năm 2018 theo yêu cầu cụ thể sau đây:

1. Các cơ sở giáo dục thực hiện việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học; trình độ cao đẳng và trung cấp các ngành đào tạo giáo viên năm 2018 theo quy định tại Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018.

2. Yêu cầu các cơ sở giáo dục đăng nhập vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại địa chỉ hemis.moet.edu.vn/csdlqg/login để cập nhật đầy đủ số liệu theo hướng dẫn trong hệ thống bao gồm các dữ liệu chung của cơ sở giáo dục, các dữ liệu liên quan đến tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh và đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh.

3. Từ hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học, đề nghị các cơ sở giáo dục xuất báo cáo tổng hợp xác định chỉ tiêu tuyển sinh bao gồm: Báo cáo các điều kiện xác định chỉ tiêu tuyển sinh (theo mẫu tại phụ lục 1 kèm theo); Báo cáo đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh (theo mẫu tại phụ lục 2 kèm theo), ký đóng dấu gửi cùng các minh chứng về danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu theo ngành/ khối ngành, trình độ đào tạo cùng bảng lương của đội ngũ giảng viên cơ hữu tính đến thời điểm tháng 12/2017 (đối với trường công lập gửi kèm theo xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội) về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 15/3/2018 theo địa chỉ chuyên viên chính Hoàng Thúy Nga - Vụ Giáo dục Đại

- Đối với các ngành năng khiếu thuộc khối ngành văn hóa - nghệ thuật, điểm xét tuyển của các môn văn hóa phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu để hoàn thành chương trình phổ thông và được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ GDĐT chấp thuận.

2. Thông tin phục vụ tuyển sinh hệ chính quy ĐH, CĐSP, TCSP năm 2018:

- Nội dung thông tin phục vụ tuyển sinh hệ chính quy ĐH, CĐSP, TCSP năm 2018 theo mẫu tại Phụ lục 2,3 (được tải về từ Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại địa chỉ: <http://www.moet.gov.vn>) kèm theo công văn này, yêu cầu ghi đầy đủ những thông tin cần thiết, đảm bảo chính xác, ngắn gọn, đúng cấu trúc và thống nhất với nội dung Đề án tuyển sinh riêng của trường công bố và phải chịu trách nhiệm về các thông tin đã báo cáo và công bố.

- Trong thời gian 10 ngày, kể từ khi Quy chế tuyển sinh chính quy trình độ đại học; trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên năm 2018 được ban hành, yêu cầu các trường gửi Đề án tuyển sinh của trường và Thông tin phục vụ công tác tuyển sinh ĐH, CĐSP, TCSP năm 2018 về Bộ GDĐT (qua Vụ Giáo dục Đại học) theo hình thức chuyển phát nhanh gửi về địa chỉ: Vụ Giáo dục Đại học - Bộ Giáo dục và Đào tạo, số 35 Đại Cồ Việt, Hai Bà Trưng, Hà Nội; đồng thời gửi file dữ liệu (đề án gửi file word và pdf, thông tin phục vụ tuyển sinh gửi file excel) qua E-mail theo địa chỉ: htnga@moet.edu.vn.

3. Trước khi thí sinh đăng ký dự thi kỳ thi THPT quốc gia, các trường phải công bố công khai và cập nhật thông tin của Đề án tuyển sinh của Trường lên trang thông tin điện tử của Trường và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại địa chỉ thituyensinh.vn hoặc tuyensinh.moet.edu.vn.

4. Mọi vướng mắc cần trao đổi về chỉ tiêu và đề án tuyển sinh xin liên hệ trực tiếp với Vụ Giáo dục Đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo (chuyên viên chính Hoàng Thúy Nga), điện thoại: 024.38692392; E-mail: htnga@moet.gov.vn.

Mọi thông tin cần hướng dẫn về việc đăng tải đề án tuyển sinh lên Cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo xin liên hệ với Cục Công nghệ thông tin (qua chuyên viên Nguyễn Đức Việt) điện thoại 024.38695712 (máy lẻ 202); E-mail: ducviet@moet.gov.vn.

Bộ Giáo dục và Đào tạo yêu cầu các trường thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung của công văn này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Vụ KHTC (để ph/h);
- Cục CNTT (để ph/h);
- Cục QLCL (để ph/h);
- Công TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu VT, Vụ GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**PHỤ LỤC 1: CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU**

(Kèm theo công văn số *17*/BGDDT-GDDH ngày *29* tháng 03 năm 2018
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Cơ quan chủ quản (nếu có)
Trường.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU**1.1. Quy mô đào tạo hệ chính quy đến ngày 31/12/2018 (Người học)**

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.1.1	Ngành							
1.1.2	Ngành							
1.2	Thạc sĩ							
1.2.1	Ngành							
1.2.2	Ngành							
2	Đại học							
2.1	Chính quy							
2.1.1	Ngành....							
2.1.2	Ngành...							
2.2	Liên thông CQ							
2.2.1	Ngành....							
2.2.2	Ngành...							
2.3	Bảng 2 CQ							
2.3.1	Ngành....							
2.3.2	Ngành...							
3	Cao đẳng SP							
3.1	Sư phạm CQ							
3.1.1	Ngành....							
3.1.2	Ngành...							
3.2	Sư phạm LTCQ							
3.2.1	Ngành....							
3.2.2	Ngành...							
4	Trung cấp SP							
4.1	Sư phạm CQ							
4.1.1	Ngành....							
4.1.2	Ngành...							

1.2. Dự kiến người học tốt nghiệp/ hoặc không tiếp tục theo học tại trường năm 2018 (Người)

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.1.1	Ngành (Ngành)...							
1.1.2	Ngành (Ngành)...							
1.2	Thạc sĩ							
1.2.1	Ngành (Ngành)...							
1.2.2	Ngành (Ngành)...							

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
2	Đại học							
2.1	Chính quy							
2.1.1	Ngành.....							
2.1.2	Ngành.....							
2.2	Liên thông CQ							
2.2.1	Ngành.....							
2.2.2	Ngành.....							
2.3	Bằng 2 CQ							
2.3.1	Ngành.....							
2.3.2	Ngành.....							
3	Cao đẳng SP							
3.1	Sự phạm chính quy							
3.1.1	Ngành.....							
3.1.2	Ngành.....							
3.2	Sự phạm LTCQ							
3.2.1	Ngành.....							
3.2.2	Ngành.....							
4	Trung cấp SP							
4.1	Sự phạm chính quy							
4.1.1	Ngành.....							
4.1.2	Ngành.....							

1.3. Giảng viên cơ hữu theo khối ngành đến ngày 31/12/2018 (Người)

STT	Khối ngành	GS.TS/GS.TSKH	PGS.TS/PGS.TSKH	TS/TSKH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
1	Khối ngành I						
	Ngành....						
	Ngành....						
2	Khối ngành II						
	Ngành....						
	Ngành....						
3	Khối ngành III						
	Ngành....						
	Ngành....						
4	Khối ngành IV						
	Ngành....						
	Ngành....						
5	Khối ngành V						
	Ngành						
	Ngành....						
6	Khối ngành VI						
	Ngành....						
	Ngành....						
7	Khối ngành VII						
	Ngành....						
	Ngành....						
	Tổng số						

1.4. Giảng viên thỉnh giảng theo khối ngành đến ngày 31/12/2018 (Người)

STT	Khối ngành	GS.TS/GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS.TSKH	Thạc sĩ	Tổng cộng
1	Khối ngành I	X	X	X	X	X
	Ngành....	X	X	X	X	X
	Ngành....	X	X	X	X	X
2	Khối ngành II					
	Ngành....					
	Ngành....					
3	Khối ngành III					
	Ngành....					
	Ngành....					
4	Khối ngành IV					
	Ngành....					
	Ngành....					
5	Khối ngành V					
	Ngành					
	Ngành....					
6	Khối ngành VI					
	Ngành....					
	Ngành....					
7	Khối ngành VII					
	Ngành....					
	Ngành....					
	Tổng số					

Ghi chú: Không điền vào ô có dấu X

1.5. Giảng viên cơ hữu các môn học chung đến ngày 31/12/2018 (Người)

GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS.TSKH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng giảng viên quy đổi

1.6. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2018

Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1. Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	
2. Thư viện, trung tâm học liệu	
3. Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**PHỤ LỤC 2: ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2018***(Kèm theo công văn số 377/BGDĐT-GDDH ngày 21 tháng 03 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)***Cơ quan chủ quản (nếu có)**

Trường.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2018**

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.1.1	Ngành....							
1.1.2	Ngành							
1.2	Thạc sĩ							
1.2.1	Ngành....							
1.2.2	Ngành....							
2	Đại học							
2.1	Chính quy							
2.1.1	Ngành.....		X	X	X	X	X	X
2.1.2	Ngành.....		X	X	X	X	X	X
2.2	Liên thông CQ							
2.2.1	Ngành.....		X	X	X	X	X	X
2.2.2	Ngành.....		X	X	X	X	X	X
2.3	Bằng 2 CQ							
2.3.1	Ngành.....		X	X	X	X	X	X
2.3.2	Ngành.....		X	X	X	X	X	X
2.4	Liên thông VLVH							
2.5	Bằng 2 VLVH							
2.6	VLVH							
2.7	Từ xa							
3	Cao đẳng sư phạm							
3.1	Sư phạm CQ		X	X	X	X	X	X
3.1.1	Ngành...		X	X	X	X	X	X
3.1.2	Ngành...		X	X	X	X	X	X
3.2	Sư phạm LTCQ		X	X	X	X	X	X
3.2.1	Ngành...		X	X	X	X	X	X
3.2.2	Ngành...		X	X	X	X	X	X
3.3	Sư phạm LT VLVH							
3.4	Sư phạm VLVH							
4.	Trung cấp							
4.1	Sư phạm chính quy		X	X	X	X	X	X
4.2	Sư phạm VLVH							

Ghi chú: Không điền vào ô có dấu X**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký tên, đóng dấu)

Số: 32/2015/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2015

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH VỀ VIỆC XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ
GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19/3/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 48/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quyết định:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục đại học.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016.

Các quy định đối với các đại học, học viện, trường đại học, viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo tiến sĩ tại Thông tư số 57/2011/TT-BGDĐT ngày 02/12/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp và Thông tư số 20/2012/TT-BGDĐT ngày 12/6/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 57/2011/TT-BGDĐT hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc các đại học, học viện; Hiệu trưởng các trường đại học; Viện trưởng các viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- UB VHGD-TNTN&NĐ của Quốc hội;
- Hội đồng Quốc gia giáo dục;
- Ban Tuyên giáo TƯ;
- Bộ Tư pháp (Cục Ktr VBQPPL);
- Như Điều 3;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

Phạm Vũ Luận

QUY ĐỊNH
VỀ VIỆC XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI
HỌC

MỤC LỤC

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	2
Điều 2. Mục tiêu chung	2
Điều 3. Giải thích từ ngữ	2
Điều 4. Số lượng giảng viên quy đổi theo khối ngành	3
Điều 5. Tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh tối đa của cơ sở giáo dục đại học	3
Điều 6. Nguyên tắc xác định chỉ tiêu tuyển sinh tối đa	4
Điều 7. Chỉ tiêu tuyển sinh giáo dục thường xuyên tối đa	5
Điều 8. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ tối đa	5
Điều 9. Quy trình đăng ký, thông báo chỉ tiêu tuyển sinh	6
Điều 10. Thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm	6
Điều 11. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học	6
PHỤ LỤC 1. CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU	6
PHỤ LỤC 2. ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM	8
PHỤ LỤC 3. BẢNG KHỐI NGÀNH ĐÀO TẠO	9

Nội dung cụ thể như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với đại học, học viện, trường đại học, viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục đại học), bao gồm: tiêu chí, nguyên tắc xác định chỉ tiêu tuyển sinh; quy trình đăng ký, xử lý vi phạm.
2. Văn bản này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mục tiêu chung

1. Thúc đẩy các cơ sở giáo dục đại học tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo.
2. Giao quyền tự chủ cho cơ sở giáo dục đại học trong việc xác định và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm.
3. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc xác định và thông báo chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm.
4. Cân đối quy mô đào tạo giữa các ngành nghề phù hợp với nhu cầu của xã hội.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Khối ngành.

Khối ngành là tập hợp một hoặc một số lĩnh vực giáo dục, đào tạo cấp 2 được quy định tại Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 09/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bảng danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân. Việc phân chia 7 khối ngành được thể hiện tại Phụ lục số 3 của Quy định này.

2. Giảng viên cơ hữu.

a) Giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học công lập là viên chức được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định của pháp luật về viên chức.

b) Giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học tư thục là người lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn 36 tháng hoặc hợp đồng không xác định thời hạn theo Bộ luật Lao động, không là công chức hoặc viên chức nhà nước, không đang làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác; do nhà trường trả lương và chi trả các khoản khác thuộc chế độ, chính sách đối với người lao động theo các quy định hiện hành.

3. Giảng viên quy đổi.

Giảng viên quy đổi theo trình độ của cơ sở giáo dục đại học là số lượng giảng viên có chức danh hoặc trình độ khác nhau của cơ sở được quy đổi theo hệ số như sau:

Trình độ	Hệ số
- Giảng viên có trình độ đại học	0,5
- Giảng viên có trình độ thạc sĩ	1
- Giảng viên có trình độ tiến sĩ	2
- Giảng viên có chức danh phó giáo sư	5
- Giảng viên có chức danh giáo sư	5

Điều 4. Số lượng giảng viên quy đổi theo khối ngành

1. Số lượng giảng viên quy đổi theo khối ngành được xác định theo công thức:

$$GV_i = GV_{ni} + GV_{mc} \times \frac{GV_{ni}}{GV_n}$$

Trong đó:

- GV_i là tổng số giảng viên quy đổi của khối ngành i ;
- GV_{ni} là số lượng giảng viên ngành của khối ngành i quy đổi theo trình độ;
- GV_{mc} là số lượng giảng viên các môn chung của cơ sở giáo dục đại học quy đổi theo trình độ;
- GV_n là tổng số giảng viên ngành của tất cả các khối ngành quy đổi theo trình độ của cơ sở giáo dục đại học.

Ví dụ:

Trường A đào tạo 2 khối ngành là khối ngành V và khối ngành VII. Trường có 120 giảng viên quy đổi theo trình độ, trong đó có 20 giảng viên chung và 100 giảng viên giảng dạy khối ngành. Trong 100 giảng viên khối ngành có 80 giảng viên của khối ngành VII (tương ứng là 80% tổng giảng viên khối ngành) và 20 giảng viên của khối ngành V (tương ứng 20% giảng viên khối ngành).

Khi đó khối ngành VII sẽ được phân bổ 80% số giảng viên các môn chung (tương ứng là 16 giảng viên). Do đó số giảng viên để xác định chỉ tiêu tuyển sinh của khối ngành VII sẽ là 96.

Khối ngành V sẽ được phân bổ 20% số giảng viên các môn chung (tương ứng là 04 giảng viên). Do đó tổng số giảng viên để xác định chỉ tiêu tuyển sinh của khối ngành V sẽ là 24.

2. Đối với giảng viên tham gia giảng nhiều khối ngành thì chỉ tính vào 1 khối ngành để xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

3. Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh được tính trên cơ sở số giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học.

Điều 5. Tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh tối đa của cơ sở giáo dục đại học

1. Tiêu chí 1: Số sinh viên đại học, cao đẳng, trung cấp hệ chính quy bao gồm: sinh viên đại học, cao đẳng, trung cấp chính quy; sinh viên liên thông, văn bằng hai đào tạo theo hình thức chính quy (sau đây gọi là sinh viên chính quy) tính trên 1 giảng viên quy đổi theo khối ngành của cơ sở giáo dục đại học.

a) Số sinh viên chính quy tính trên 1 giảng viên quy đổi theo khối ngành được xác định không vượt quá các định mức như sau:

TT	Khối ngành	Số sinh viên chính quy/ 01 giảng viên quy đổi
1	Khối ngành I	25
2	Khối ngành II	10
3	Khối ngành III	25
4	Khối ngành IV	20
5	Khối ngành V	20

6	Khối ngành VI	15
7	Khối ngành VII	25

b) Cách tính tiêu chí 1:

Lấy tổng quy mô sinh viên chính quy theo khối ngành của cơ sở giáo dục đại học chia cho tổng số giảng viên quy đổi của khối ngành đó.

c) Nếu số sinh viên chính quy tính trên 1 giảng viên quy đổi theo khối ngành vượt quy định tại điểm a Khoản này thì chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm của khối ngành được xác định không quá 1/4 quy mô năng lực đào tạo tối đa của khối ngành đó.

2. Tiêu chí 2: Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở giáo dục đại học tính trên 1 sinh viên chính quy.

a) Tiêu chí này không thấp hơn 2,5 m².

b) Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo gồm các hạng mục:

- Hội trường, giảng đường, phòng học các loại;
- Thư viện, trung tâm học liệu;
- Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng.

c) Cách tính tiêu chí 2.

Lấy tổng diện tích ba hạng mục xây dựng được xác định tại điểm b khoản này chia cho tổng quy mô sinh viên chính quy của cơ sở giáo dục đại học.

3. Tiêu chí 3: Quy mô sinh viên chính quy tối đa của cơ sở giáo dục đại học.

a) Quy mô sinh viên chính quy tối đa được quy định như sau:

- Không quá 8.000 sinh viên đối với các cơ sở giáo dục đại học thuộc khối ngành VI;
- Không quá 5.000 sinh viên đối với các cơ sở giáo dục đại học thuộc khối ngành II;
- Không quá 15.000 sinh viên đối với các cơ sở giáo dục đại học thuộc khối ngành I, III, IV, V, và VII.

b) Đối với Đại học Quốc gia và Đại học vùng, quy mô sinh viên chính quy tối đa được xác định theo các trường thành viên.

c) Những trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ xem xét và quyết định đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 6. Nguyên tắc xác định chỉ tiêu tuyển sinh tối đa

1. Các cơ sở giáo dục đại học xác định chỉ tiêu tuyển sinh sinh viên chính quy hàng năm phải thỏa mãn đồng thời cả 03 tiêu chí quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

2. Tiêu chí 1 được xác định cho từng khối ngành; tiêu chí 2 và 3 được xác định chung cho toàn cơ sở giáo dục đại học.

3. Cơ sở giáo dục đại học không được đào tạo cao đẳng, trung cấp trừ các cơ sở giáo dục đại học thuộc khối ngành II và các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Tỉnh hoặc Thành phố trực thuộc Trung ương không có cơ sở đào tạo cao đẳng, trung cấp khối ngành I.

4. Cơ sở giáo dục đại học đang đào tạo cao đẳng mỗi năm phải giảm chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo cao đẳng ít nhất 30% so với chỉ tiêu năm 2015 để dừng tuyển sinh đào tạo trình độ này trước năm 2020.

5. Cơ sở giáo dục đại học đang đào tạo trung cấp phải dừng tuyển sinh đào tạo trình độ này trước năm 2017.

6. Chỉ tiêu tuyển sinh liên thông chính quy được xác định không quá 15% chỉ tiêu chính quy đối với khối ngành VI; không quá 20% chỉ tiêu chính quy đối với các khối ngành khác.

Điều 7. Chỉ tiêu tuyển sinh giáo dục thường xuyên tối đa

1. Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học.

a) Tổng chỉ tiêu tuyển sinh vừa làm vừa học; liên thông đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học; văn bằng hai đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học được xác định không quá 30% tổng chỉ tiêu tuyển sinh sinh viên chính quy đã xác định của cơ sở giáo dục đại học.

b) Việc giao nhiệm vụ đào tạo để nâng chuẩn giáo viên, nâng cao trình độ cán bộ y tế, đào tạo trong lĩnh vực nghệ thuật, nông lâm thủy sản và một số trường hợp đặc biệt khác sẽ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét quyết định.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh theo hình thức học từ xa: Được xem xét căn cứ theo đề án của cơ sở giáo dục đại học. Các cơ sở giáo dục đại học không đào tạo từ xa đối với khối ngành I.

Điều 8. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ tối đa

1. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo tiến sĩ:

Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo tiến sĩ tối đa hàng năm của cơ sở giáo dục đại học được phép đào tạo tiến sĩ được tính theo công thức:

$$CTts.max = Qts.max - (Qts.hc - Qts.tn)$$

Trong đó:

- CTts.max là chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo tiến sĩ tối đa hàng năm
- Qts.max là quy mô đào tạo tiến sĩ tối đa
- Qts.hc là quy mô đào tạo tiến sĩ hiện có
- Qts.tn là số nghiên cứu sinh tốt nghiệp trong năm

Quy mô đào tạo tiến sĩ tối đa của cơ sở giáo dục đại học được xác định theo công thức:

$$Qts.max = 3 \times GVts + 4 \times GVpgs + 5 \times GVgs$$

Trong đó:

- GVts là số lượng giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ
- GVpgs là số lượng giảng viên cơ hữu có chức danh phó giáo sư
- GVgs là số lượng giảng viên cơ hữu có chức danh giáo sư

2. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo thạc sĩ:

Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo thạc sĩ tối đa hàng năm của cơ sở giáo dục đại học được phép đào tạo thạc sĩ được xác định theo công thức:

$$CTths.max = 3 \times GVts + 5 \times GVpgs + 7 \times GVgs$$

Trong đó:

- CTths.max là chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo thạc sĩ tối đa hàng năm
- GVts là số lượng giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ
- GVpgs là số lượng giảng viên cơ hữu có chức danh phó giáo sư
- GVgs là số lượng giảng viên cơ hữu có chức danh giáo sư

3. Cơ sở giáo dục đại học xác định chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ trên cơ sở giảng viên cơ hữu theo khối ngành quy định tại Điều 3 của Thông tư này.

Điều 9. Quy trình đăng ký, thông báo chỉ tiêu tuyển sinh

1. Căn cứ quy định tại Thông tư này, các cơ sở giáo dục đại học tự xác định và đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Cơ sở giáo dục đại học có đào tạo khối ngành I, khi đăng ký với Bộ Giáo dục và Đào tạo, phải có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý trực tiếp về chỉ tiêu tuyển sinh khối ngành này.

3. Việc xác định và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh, của các cơ sở giáo dục đại học được quy định

theo năm lịch.

4. Số liệu sử dụng để xác định chỉ tiêu tuyển sinh là số liệu của cơ sở giáo dục đại học tại thời điểm ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Cơ sở giáo dục đại học đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm sau theo Phụ lục 1, 2 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (Vụ Kế hoạch-Tài chính) trước 15 tháng 01 hàng năm.

6. Sau khi nhận được đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở giáo dục đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm cho từng cơ sở trước 28 tháng 02 hàng năm.

Điều 10. Thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm

1. Hàng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ tổ chức kiểm tra, thanh tra việc xác định chỉ tiêu và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh của các cơ sở giáo dục đại học.

2. Các cơ sở giáo dục đại học vi phạm quy định về tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh ở nhiều khối ngành, vi phạm nhiều tiêu chí, có hành vi tái phạm, sẽ bị xem xét tước quyền tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh hoặc đình chỉ tuyển sinh.

3. Các cơ sở giáo dục đại học thực hiện tuyển sinh vượt so với chỉ tiêu Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thông báo thì số lượng chỉ tiêu tuyển vượt sẽ bị khấu trừ vào chỉ tiêu tuyển sinh năm sau của trường và nhà trường sẽ bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 138/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực giáo dục.

Việc xử lý kỷ luật cá nhân trong thực hiện tuyển sinh vượt so với chỉ tiêu đã thông báo được thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành.

4. Việc xác định và xử lý hành vi vi phạm các quy định về tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh và tuyển sinh vượt chỉ tiêu được thực hiện theo từng khối ngành và chung cho toàn cơ sở giáo dục đại học.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học

1. Đảm bảo tính trung thực, chính xác của các số liệu về giảng viên, về cơ sở vật chất trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm.

2. Cung cấp đầy đủ thông tin khi có yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xác minh chỉ tiêu tuyển sinh đã đăng ký.

3. Báo cáo kết quả tuyển sinh năm trước và đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm sau đúng thời gian quy định./.

Cơ quan chủ quản (nếu có)
Trường.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU

(Kèm theo Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1.1. Quy mô đào tạo hệ chính quy đến ngày 31/12/... (sinh viên, học sinh).

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.2	Thạc sĩ							

2	Đại học							
2.1	Chính quy							
2.2	Liên thông CQ							
2.3	Bằng 2 CQ							
3	Cao đẳng							
3.1	Chính quy							
3.2	Liên thông CQ							
4	Trung cấp							
4.1	Chính quy							

1.2. Dự kiến sinh viên tốt nghiệp năm(sinh viên, học sinh).

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.2	Thạc sĩ							
2	Đại học							
2.1	Chính quy							
2.2	Liên thông CQ							
2.3	Bằng 2 CQ							
3	Cao đẳng							
3.1	Chính quy							
3.2	Liên thông CQ							
4	Trung cấp							
4.1	Chính quy							

1.3. Giảng viên cơ hữu theo khối ngành đến ngày 31/12/... (Người)

STT	Khối ngành	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học
1	Khối ngành I					
2	Khối ngành II					
3	Khối ngành III					
4	Khối ngành IV					
5	Khối ngành V					
6	Khối ngành VI					
7	Khối ngành VII					
	Tổng số					

1.4. Giảng viên cơ hữu các môn học chung đến ngày 31/12/....(Người)

Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Tổng giảng viên quy đổi

1.5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/....

Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1. Hội trường, giảng đường, phòng học các loại	
2. Thư viện, trung tâm học liệu	
3. Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập	

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Cơ quan chủ quản (nếu có)
Trường.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM

(Kèm theo Thông tư số: 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.2	Thạc sĩ							
2	Đại học							
2.1	Chính quy							
2.2	Liên thông CQ							
2.3	Bằng 2 CQ							
2.4	Liên thông VLVH							
2.5	Bằng 2 VLVH							
2.6	VLVH							
2.7	Từ xa							
3	Cao đẳng							
3.1	Chính quy							
3.2	Liên thông CQ							
3.3	Liên thông VLVH							
3.4	VLVH							
4	Trung cấp							
4.1	Chính quy							
4.2	VLVH							

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 3

BẢNG KHỐI NGÀNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Thông tư số: 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Khối ngành	Mã lĩnh vực cấp 2	Tên lĩnh vực
I	4214	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
	5114	
	5214	
	6014	
	6214	
II	4221	Nghệ thuật
	5121	
	5221	
	6021	
	6221	
III	4234	Kinh doanh và quản lý
	5134	
	5234	
	6034	
	6234	
	4238	Pháp luật
	5138	
	5238	
	6038	
	6238	
IV	4242	Khoa học sự sống
	5142	
	5242	
	6042	
	6242	
	4244	Khoa học tự nhiên
	5144	
	5244	
	6044	
	6244	
V	4246	Toán và thống kê

	5146	
	5246	
	6046	
	6246	
	4248	Máy tính và công nghệ thông tin
	5148	
	5248	
	6048	
	6248	
	4251	Công nghệ kỹ thuật
	5151	
	5251	
	6051	
	6251	
	4252	Kỹ thuật
	5152	
	5252	
	6052	
	6252	
	4254	Sản xuất và chế biến
	5154	
	5254	
	6054	
	6254	
	4258	Kiến trúc và xây dựng
	5158	
	5258	
	6058	
	6258	
	4262	Nông lâm và thủy sản
	5162	
	5262	
	6062	
	6262	
	4264	Thú y
	5164	
	5264	
	6064	
	6264	

VI	4272	Sức khỏe
	5172	
	5272	
	6072	
	6272	
VII	4222	Nhân văn
	5122	
	5222	
	6022	
	6222	
	4231	Khoa học xã hội và hành vi
	5131	
	5231	
	6031	
	6231	
	4232	Báo chí và thông tin
	5132	
	5232	
	6032	
	6232	
	4276	Dịch vụ xã hội
	5176	
	5276	
	6076	
	6276	
	4281	Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân
	5181	
	5281	
	6081	
	6281	
	4284	Dịch vụ vận tải
	5184	
	5284	
	6084	
	6284	
	4285	Môi trường và bảo vệ môi trường
	5185	
	5285	
	6085	

	6285	
	4286	<i>An ninh, quốc phòng</i>
	5186	
	5286	
	6086	
	6286	